

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Đề tài: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NAM THIÊN**

Họ và tên sinh viên : Hồ Thị Thúy Tuyền
Lớp : Kế toán 35B
MSSV : 3554040340
Khóa : 35
Giáo viên hướng dẫn : Th.S Lê Thị Mỹ Tú

Quy Nhon, Tháng 5/2016

MỤC LỤC

DANH MỤC SƠ ĐỒ BẢNG BIỂU

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

LỜI MỞ ĐẦU	1
1.Tính cấp thiết của đề tài	1
2.Mục đích nghiên cứu.....	1
3.Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	1
4.Phương pháp nghiên cứu.....	2
5.Kết cấu của đề tài	2
CHƯƠNG 1:CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN TRONG DOANH NGHIỆP.....	3
1.1. Khái quát về phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp ..3	
1.1.1. Khái niệm, phân loại tài sản của doanh nghiệp.....	3
1.1.2. Sự cần thiết của việc phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp	4
1.2.1. Bảng cân đối kế toán	4
1.2.2. Báo cáo kết quả kinh doanh	5
1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
1.3. Phương pháp phân tích.....	5
1.4. Nội dung phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp	6
1.4.1. Phân tích chung tình hình quản lý và sử dụng tài sản.....	6
1.4.2. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn	7
1.4.3. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản dài hạn.....	8
1.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	9
1.4.5.Hiệu quả quản lý tài sản	14
CHƯƠNG 2:PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NAM THIÊN.....	16
2.1. Khái quát chung về công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên	16
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp	16
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp	18
2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	19
2.1.4. Đặc điểm tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	22

2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của doanh nghiệp	26
2.2. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên.....	31
2.2.1. Phân tích chung tình hình quản lý và sử dụng tài sản.....	31
2.2.2. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn	36
2.2.3. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản dài hạn.....	43
2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	45
2.2.5. Phân tích hiệu quả quản lý TS	58
CHƯƠNG 3:BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NAM THIÊN.....	62
3.1. Nhận xét về thực trạng tình hình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp	62
3.1.1. Ưu điểm.....	62
3.1.2. Hạn chế.....	62
3.2. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên.....	62
3.2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn	63
3.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn	71
KẾT LUẬN	74
DANH MỤC THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Danh mục sơ đồ	Trang
Sơ đồ 2.1. Sơ đồ tổ chức quản lý trong công ty.....	23
Sơ đồ 2.2. Sơ đồ tổ chức SXKD tại doanh nghiệp.....	26
Sơ đồ 2.3. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán.....	27
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy tính.....	29
Danh mục bảng biểu	
Bảng 2.1. Kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên qua các năm.....	17
Bảng 2.2. Cơ cấu lao động tại công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên tính đến cuối năm 2015.....	22
Bảng 2.3. Bảng phân tích khái quát quy mô tài sản của doanh nghiệp.....	32
Bảng 2.4. Bảng phân tích khái quát kết cấu tài sản của doanh nghiệp.....	34
Bảng 2.5. Bảng phân tích kết cấu TSNH của doanh nghiệp.....	37
Bảng 2.6. Bảng phân tích tình hình quản lý và sử dụng từng loại TSNH.....	40
Bảng 2.7. Bảng phân tích kết cấu TSDH của doanh nghiệp.....	43
Bảng 2.8. Bảng phân tích tình hình quản lý và sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp.....	44
Bảng 2.9. Bảng phân tích tính hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.....	46
Bảng 2.10: Bảng phân tích doanh lợi doanh thu của doanh nghiệp.....	49
Bảng 2.11: Bảng phân tích hiệu suất sử dụng tổng tài sản của doanh nghiệp.....	51
Bảng 2.12: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp.....	53
Bảng 2.13: Bảng phân tích vòng quay HTK của doanh nghiệp.....	55
Bảng 2.14: Bảng phân tích vòng quay KPT của doanh nghiệp.....	57
Bảng 2.15: Bảng phân tích tỷ lệ hòa vốn đầu tư của doanh nghiệp.....	60

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1.BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
3.DTT	Doanh thu thuần
4.GTGT	Giá trị gia tăng
5.HTK	Hàng tồn kho
6.KPT	Khoản phải thu
7.KTQT	Kế toán quản trị
8.PCCC	Phòng cháy chữa cháy
9.TSNH	Tài sản ngắn hạn
10.TSDH	Tài sản dài hạn
11.XDDD	Xây dựng dở dang

LỜI MỞ ĐẦU



1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày nay để cùng hòa nhập với nhịp độ phát triển với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, nước ta đã chuyển mình từ một nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế nhiều thành phần vận hành trên cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước. Ngành dịch vụ là một trong những ngành mũi nhọn đưa kinh tế đất nước đi lên sánh cùng các quốc gia khác trong khu vực và thế giới.

Cùng với sự phát triển của ngành thì sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cũng ngày càng gay gắt hơn. Mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển được thì phải tìm ra những phương án kinh doanh sao cho sử dụng có hiệu quả các tài sản mà mình đã bỏ ra để mang lại lợi nhuận không chỉ cho doanh nghiệp mà còn góp phần tạo nên sự phát triển chung cho toàn ngành. Vấn đề quản lý tài sản và hiệu quả sử dụng tài sản luôn là đối tượng được quan tâm hàng đầu, trước hết là bản thân các nhà lãnh đạo doanh nghiệp sau đó là các tổ chức có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Vì thế trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp luôn tự hỏi rằng: “làm thế nào để quản lý và sử dụng tài sản của mình có hiệu quả và lợi nhuận cao nhất?”. Để trả lời được câu hỏi đó cần phải đi vào phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp để thấy được khả năng tài chính, hiệu quả kinh tế mà tài sản của họ mang lại. Việc sử dụng tài sản có hiệu quả sẽ là một đòn bẩy giúp doanh nghiệp phát huy được những ưu điểm của mình, từ đó đưa ra các biện pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cho các tài sản đang hoạt động.

Nhận thức được tầm quan trọng đó nên sinh viên Hồ Thị Thúy Tuyên đã chọn đề tài: “**Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên**” để làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu

Tìm hiểu thực trạng về tình hình quản lý tài sản và hiệu quả sử dụng tài sản tại công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên để thấy được những ưu và nhược điểm trong quá trình hoạt động, trên cơ sở đó đề ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Bài viết tập trung nghiên cứu về phân tích tình hình quản lý tài sản và hiệu quả sử dụng tài sản tại công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên dựa vào những số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2015, 2014 và 2013.

4.Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, em đã vận dụng kết hợp những phương pháp sau:

- Phương pháp quan sát.
- Phương pháp thu thập số liệu: thu thập số liệu thứ cấp của doanh nghiệp, thông tin trên sách báo, tạp chí, internet (thông qua các trang web).
- Phương pháp phân tích số liệu: sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, so sánh số liệu,...
- Phương pháp tổng hợp: từ những phân tích đưa ra ý kiến góp phần hoàn thiện quá trình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp
- Phương pháp thay thế liên hoàn
- Phương pháp suy luận để phân tích các số liệu đưa ra nhận xét đánh giá và đề xuất một số phương hướng để doanh nghiệp sử dụng tài sản hiệu quả hơn trong tương lai.

5.Kết cấu của đề tài

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, đề tài gồm có 3 chương:

- **Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản trong doanh nghiệp.**
- **Chương 2: Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên**
- **Chương 3: Phương hướng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên**

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát về phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm, phân loại tài sản của doanh nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm về tài sản

Tài sản là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

Tài sản của doanh nghiệp được hình thành từ các giao dịch hoặc các sự kiện đã qua như: góp vốn, mua sắm, tự sản xuất, được các cơ quan khác cấp, được biếu tặng,...

Tài sản của doanh nghiệp được biểu hiện dưới hình thái vật chất (như nhà xưởng, máy móc thiết bị, vật tư, hàng hóa,...) hoặc không thể hiện dưới hình thái vật chất (như bản quyền, bằng sáng chế,...) nhưng phải thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và thuộc quyền kiểm soát của doanh nghiệp. Ngoài ra, tài sản của doanh nghiệp còn bao gồm các tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp kiểm soát được và thu được lợi ích kinh tế trong tương lai như tài sản thuê tài chính....

Lợi ích kinh tế trong tương lai của một tài sản được thể hiện cụ thể như: để bán hoặc trao đổi lấy tài sản khác, để thanh toán các khoản nợ phải trả (trả người bán, công nhân viên,...) để kết hợp với tài sản khác sản xuất sản phẩm, bán cho khách hàng...

1.1.1.2. Phân loại tài sản trong doanh nghiệp

Căn cứ vào nguồn hình thành, tài sản (hay vốn kinh doanh của doanh nghiệp) được hình thành từ 2 nguồn: nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

☛ **Nguồn vốn chủ sở hữu:** Nguồn vốn chủ sở hữu biểu hiện quyền sở hữu của doanh nghiệp đối với các tài sản hiện có ở doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu được tạo nên từ các nguồn như: số tiền đóng góp của nhà đầu tư – chủ doanh nghiệp, lợi nhuận chưa phân phối – số tiền tạo ra từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp...

☞ **Các khoản nợ phải trả:** bao gồm các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, các khoản phải trả, phải nộp khác nhưng chưa đến kỳ hạn trả, nộp như: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả khách hàng, các khoản phải nộp cho Nhà nước,...

Căn cứ vào đặc điểm luân chuyển của từng tài sản (hay vốn kinh doanh), tài sản của doanh nghiệp được chia thành 2 loại: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn

☞ **Tài sản ngắn hạn:** TSNH là tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. TSNH phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các TSNH khác có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

☞ **Tài sản dài hạn:** Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. TSDH phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản dài hạn khác có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

1.1.2. Sự cần thiết của việc phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp

Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng quan tâm đến hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản. Quản lý và sử dụng tài sản là vấn đề then chốt gắn liền với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Tính hiệu quả của việc sử dụng tài sản nói chung là tạo ra nhiều sản phẩm tăng thêm lợi nhuận nhưng không tăng vốn, hoặc đầu tư thêm vốn một cách hợp lý nhằm mở rộng quy mô sản xuất để tăng doanh thu nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu tốc độ tăng lợi nhuận lớn hơn tốc độ tăng tài sản.

Vì thế phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản có tác dụng đánh giá chất lượng công tác quản lý và hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đề ra những biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng tài sản. Do đó, công tác phân tích này có ý nghĩa rất quan trọng.

1.2. Tài liệu sử dụng để phân tích

1.2.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các loại tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Từ Bảng cân đối kế toán cho phép ta đánh giá được năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp, và việc phân bổ vốn có hợp lý hay không. Và doanh nghiệp đã sử dụng các nguồn vốn như thế nào trong suốt quá trình kinh doanh của mình.

1.2.2. Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một năm tài chính của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh và các khoản lãi, lỗ khác.

Căn cứ vào số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, người ta sử dụng thông tin có thể nhận xét và đánh giá khái quát tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như thanh toán các khoản với Nhà nước.

1.3. Phương pháp phân tích

Trong phân tích thì phương pháp so sánh là phương pháp chủ yếu được sử dụng. Qua so sánh, có thể biết được kết quả của việc thực hiện nhiệm vụ đã đề ra, biết rõ tốc độ, xu hướng phát triển của các hiện tượng và kết quả hoạt động tài chính cũng như mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Tùy vào mục tiêu và yêu cầu của việc phân tích, tùy vào tính chất, nội dung của các chỉ tiêu mà sử dụng các kỹ thuật so sánh cho thích hợp:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích, được thực hiện bằng phép trừ giữa trị số giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh biểu hiện kết cấu mối quan hệ, tốc độ phát triển của các hiện tượng kinh tế.

+ So sánh bằng số bình quân: Số bình quân là dạng đặc biệt của số tuyệt đối, biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Ngoài ra còn sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn:

Là phương pháp xác định ảnh hưởng của các nhân tố bằng cách thay thế lần lượt và liên tiếp các nhân tố từ giá trị kỳ gốc sang kỳ phân tích để xác định trị số của chỉ tiêu khi nhân tố đó thay đổi. Sau đó so sánh trị số của chỉ tiêu vừa tính được với trị số của chỉ tiêu khi chưa có biến đổi của nhân tố cần xác định sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó.

Điều kiện áp dụng phương pháp là mối quan hệ giữa nhân tố cần đo ảnh hưởng và chỉ tiêu phân tích phải thể hiện được dưới dạng công thức. Ngoài ra việc sắp xếp các nhân tố ảnh hưởng và xác định ảnh hưởng của chúng đối với các chỉ tiêu phân tích phải theo thứ tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng. Trình tự thay thế các nhân tố phải tuân theo nguyên tắc nhất định vừa phù hợp với ý nghĩa của hiện tượng nghiên cứu vừa phải đảm bảo mối liên hệ chặt chẽ về thực chất của các nhân tố.

1.4. Nội dung phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp

1.4.1. Phân tích chung tình hình quản lý và sử dụng tài sản

Phân tích chung tình hình quản lý và sử dụng tài sản, việc làm đầu tiên là so sánh tình hình biến động của kỳ này so với kỳ trước của các bộ phận tài sản cấu thành nên tổng tài sản của doanh nghiệp, nhằm đánh giá được sự tăng giảm và xét xem sự biến động đó là tốt hay xấu, từ đó đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản. Trên cơ sở đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản sẽ có căn cứ để đánh giá chất lượng công tác quản lý của trung tâm trách nhiệm liên quan đến tài sản. Cuối cùng sẽ đề xuất những biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng cũng như hiệu quả quản lý tài sản của doanh nghiệp.

Từ thông tin trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, chúng ta tiến hành so sánh tổng tài sản giữa đầu năm và cuối năm để đánh giá sự biến động về quy mô của doanh nghiệp; so sánh giá trị và tỷ trọng các bộ phận cấu thành tài sản giữa đầu năm và cuối năm để thấy được nguyên nhân ban đầu ảnh hưởng đến tình hình trên.

1.4.2. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn

1.4.2.1. Phân tích kết cấu tài sản ngắn hạn

Phân tích kết cấu TSNH là phân tích và đánh giá sự biến động các bộ phận cấu thành TSNH của doanh nghiệp. Xác định tỷ trọng của từng loại TSNH trong tổng TSNH, so sánh giá trị và tỷ trọng này giữa các kỳ khác nhau; qua đó, ta sẽ thấy được tính hợp lý của việc phân bổ các loại TSNH. Từ đó đề ra những biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng TSNH. Dùng những chỉ tiêu này có thể kết luận được hiệu quả quản lý của trung tâm trách nhiệm chịu trách nhiệm TSNH.

1.4.2.2. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng từng loại tài sản ngắn hạn

Phân tích tình hình quản lý và sử dụng từng loại TSNH là tiến hành xem xét, so sánh từng loại TSNH cả về giá trị và tỷ trọng qua các kỳ khác nhau.

a) Vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Vốn bằng tiền của doanh nghiệp càng cao chứng tỏ dự trữ tiền của doanh nghiệp càng nhiều. Song, chỉ tiêu này cũng chỉ đảm bảo ở mức độ vừa phải, nếu quá cao thì biểu hiện tiền của doanh nghiệp nhàn rỗi càng nhiều, vốn không được huy động vào quá trình SXKD của doanh nghiệp, thậm chí không đảm bảo cho quá trình SXKD của doanh nghiệp được liên tục, không đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán.

b) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu gồm phải thu của khách hàng, trả tiền trước cho người bán. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ doanh nghiệp bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn càng nhiều. Nếu các khoản phải thu giảm, đây là một biểu hiện tốt. Tuy nhiên, cần chú ý rằng không phải lúc nào các khoản phải thu tăng lên là đánh giá không tích cực, mà còn phải chú ý đến trường hợp doanh nghiệp mở rộng các mối quan hệ kinh tế thì khoản này tăng lên là điều tất yếu. Vì vậy, ta phải xem xét số vốn bị chiếm dụng có hợp lý không?

c) Hàng tồn kho

Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ hàng tồn kho của doanh nghiệp càng lớn. Nếu hàng tồn kho tăng lên do quy mô sản xuất mở rộng, nhiệm vụ sản xuất tăng lên trong trường hợp thực hiện tất cả các định mức dự trữ thì được đánh giá là tốt. Nhưng nếu hàng tồn kho tăng lên do dự trữ vật tư quá mức, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho quá nhiều, thì đây là biểu hiện xấu. Ngược lại, nếu hàng tồn kho giảm do giảm định mức dự trữ vật tư, sản phẩm dở dang, thành phẩm bằng các biện pháp như tiết kiệm chi phí, hạ giá thành, tìm nguồn cung cấp hợp lý nhưng vẫn

đảm bảo SXKD thì đây là biểu hiện tốt. Còn nếu hàng tồn kho giảm do thiếu vốn để dự trữ vật tư, hàng hoá,... thì đây là biểu hiện không tốt.

1.4.3. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản dài hạn

1.4.3.1. Phân tích kết cấu tài sản dài hạn

Phân tích kết cấu TSDH là phân tích và đánh giá sự biến động các bộ phận cấu thành TSDH của doanh nghiệp. Xác định tỷ trọng của từng loại TSDH trong tổng TSDH, so sánh giá trị và tỷ trọng này giữa các kỳ khác nhau; qua đó, ta sẽ thấy được tính hợp lý của việc phân bổ các loại TSDH. Từ đó đề ra những biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng TSDH. Dùng những chỉ tiêu này có thể kết luận được hiệu quả quản lý của trung tâm trách nhiệm chịu trách nhiệm TSNH.

1.4.3.2. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng từng loại tài sản dài hạn

Phân tích tình hình quản lý và sử dụng từng loại TSDH là tiến hành xem xét, so sánh từng loại TSDH cả về giá trị và tỷ trọng qua các kỳ khác nhau.

a) Tài sản cố định

Xu hướng chung của quá trình sản xuất kinh doanh là tài sản cố định phải tăng về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng, vì điều này biểu hiện quy mô sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển, trình độ tổ chức sản xuất cao. Tuy nhiên, không phải lúc nào tài sản cố định tăng lên đều đánh giá tích cực, chẳng hạn có trường hợp đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc, thiết bị quá nhiều nhưng thiếu nguyên vật liệu sản xuất, hoặc đầu tư nhiều nhưng không sản xuất do sản phẩm không tiêu thụ được,... thì đây là biểu hiện không tốt.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Nếu giá trị đầu tư tài chính dài hạn tăng lên do doanh nghiệp mở rộng đầu tư ra bên ngoài, mở rộng liên doanh, liên kết. Để đánh giá sự hợp lý của quá trình phát triển thì doanh nghiệp cần xem xét tính hiệu quả đầu tư.

c) Chi phí xây dựng cơ bản

Nếu chi phí xây dựng cơ bản tăng lên do doanh nghiệp đầu tư thêm và tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ thì đây là biểu hiện tốt nhằm tăng cường năng lực hoạt động của máy móc, thiết bị. Ngược lại, nếu chi phí cơ bản tăng do tiến độ thi công công trình kéo dài, gây lãng phí vốn đầu tư thì đây là biểu hiện xấu.

d) Ký cược, ký quỹ dài hạn

Giá trị khoản ký quỹ, ký cược phát sinh nhằm đảm bảo các cam kết hoặc các dịch vụ liên quan đến SXKD được thực hiện đúng hợp đồng. Sự biến động các

khoản này có thể thu hồi các khoản ký quỹ, ký cược hết hạn hoặc thực hiện thêm khoản ký quỹ mới.

1.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Hiệu quả sử dụng tài sản là chỉ tiêu được quan tâm đặc biệt của chủ sở hữu vốn và là thước đo năng lực nhà quản trị doanh nghiệp. Trong nền kinh tế hiện tại, khi mà các nguồn lực ngày càng hạn hẹp đi và chi phí cho việc sử dụng chúng ngày càng cao, vấn đề sử dụng hiệu quả nguồn lực càng trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản nhằm đánh giá chất lượng công tác quản lý vốn, chất lượng công tác quản lý SXKD. Từ đó, doanh nghiệp có thể đề ra biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa kết quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng tài sản của mình. Khi phân tích, ta tiến hành phân tích chỉ tiêu khả năng sinh lợi từ tài sản (ROA).

1.4.4.1. Sức sinh lời TS (ROA)

Chỉ tiêu ROA phản ánh mức sinh lợi của 1 đồng tài sản được đầu tư. Đây là chỉ tiêu tổng hợp nhất để đánh giá khả năng sinh lợi của 1 đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp, và là chỉ tiêu phản ánh chính xác hiệu quả sử dụng tài sản hơn cả.

Công thức:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100 \quad (\%)$$

Nếu ROA càng cao thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại. Chỉ tiêu này giúp ta biết được năng lực của doanh nghiệp trong việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận chung.

Để phân tích rõ hơn các nhân tố ảnh hưởng đến ROA, có thể sử dụng phương trình Dupont như sau:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} = H_{TS} \times \text{ROS}$$

Theo đó để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, ta tiến hành phân tích các chỉ tiêu liên quan sau:

1.4.4.2. Doanh lợi doanh thu (ROS)

Công thức tính: ROS = Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần.

Chỉ tiêu này cho biết với một đồng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất này càng lớn thì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng cao.

1.4.4.3. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (H_{TS})

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản là yêu cầu hết sức quan trọng, có ý nghĩa quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này đo lường một đồng tài sản tham gia vào quá trình SXKD sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

Phân tích hiệu suất sử dụng tổng tài sản có tác dụng đánh giá chất lượng công tác quản lý SXKD. Từ đó đưa ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

Công thức:

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (H}_{TS}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Trong đó:

- Doanh thu thuần được phản ánh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ đã trừ đi các khoản giảm trừ.

- Tổng tài sản bình quân được lấy từ bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp và tính toán theo công thức sau:

$$\text{Tổng tài sản bình quân} = \frac{(\text{Tổng tài sản đầu kỳ} + \text{Tổng tài sản cuối kỳ})}{2}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng tổng tài sản phản ánh, cứ một đồng tài sản bình quân của doanh nghiệp dùng vào SXKD trong kỳ phân tích thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Tỷ số này càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

Tổng tài sản được cấu thành từ TSNH và TSDH, do đó, để làm rõ hiệu suất sử dụng tổng tài sản thì cần phân tích hiệu quả sử dụng TSDH và TSNH.

1.4.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng TSDH (H_{TSDH})

Để phân tích hiệu quả sử dụng TSDH, ta xét chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSDH. Chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá việc sử dụng TSDH của doanh nghiệp. Công thức:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSDH (H}_{\text{TSDH}}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}}$$

Trong đó:

Giá trị TSDH bình quân được lấy từ Bảng cân đối kế toán và tính toán theo công thức sau:

$$\text{Giá trị TSDH bình quân} = \frac{(\text{Giá trị TSDH đầu kỳ} + \text{Giá trị TSDH cuối kỳ})}{2}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng TSDH mà doanh nghiệp đưa vào SXKD trong kỳ phân tích thì đem về bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Tỷ số này càng lớn thì hiệu quả sử dụng TSDH của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

Một trong những khoản mục tác động đến TSDH là TSCĐ. Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSCĐ được sử dụng để đo lường việc sử dụng TSCĐ như thế nào, qua đó đánh giá hiệu quả sử dụng TSDH ở doanh nghiệp.

Công thức:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ (H}_{\text{TSCĐ}}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSCĐ phản ánh, cứ 1 đồng TSCĐ dùng vào SXKD trong kỳ phân tích thì doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng lớn. Để nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ, một mặt phải nâng cao quy mô về kết quả đầu ra, mặt khác phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý về cơ cấu của TSCĐ.

1.4.4.5. Phân tích hiệu quả sử dụng TSNH (H_{TSNH})

TSNH là loại tài sản có thời gian luân chuyển nhanh, trong 1 kỳ có thể luân chuyển được nhiều lần, vì vậy đánh giá hiệu quả sử dụng TSNH là đánh giá tốc độ luân chuyển TSNH, thời gian của 1 vòng quay TSNH.

Để đánh giá tốc độ luân chuyển TSNH cần tính toán và so sánh các chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay TSNH (H}_{\text{TSNH}}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này cho biết trong 1 kỳ TSNH quay được bao nhiêu vòng. Số vòng quay càng lớn thì việc sử dụng TSNH càng có hiệu quả.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay TSNH (N}_{\text{TSNH}}) = \frac{360}{\text{H}_{\text{TSNH}}}$$

Chỉ tiêu này cho biết thời gian của 1 vòng quay TSNH là bao nhiêu ngày. Chỉ tiêu này càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng TSNH càng cao.

TSNH của một doanh nghiệp thường chịu tác động bởi khoản mục Hàng tồn kho và Các khoản phải thu. Do đó, để làm rõ hơn chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSNH thì cần xem xét các chỉ tiêu sau:

1.4.4.6. Vòng quay HTK

Đối với 1 doanh nghiệp, việc tiêu thụ hàng hóa là khâu cuối cùng của một vòng chu chuyển vốn, là quá trình chuyển đổi từ các thành phẩm, hàng hoá sang tiền. Vòng luân chuyển này càng nhanh thì hiệu quả do đồng tài sản mang lại cho doanh nghiệp càng lớn, nhưng ngược lại nếu hàng hoá, thành phẩm hoặc các nguyên vật liệu không luân chuyển được mà tồn kho nhiều trong 1 khoảng thời gian nhất định sẽ dẫn đến việc doanh nghiệp không sinh lời được, không quay vòng vốn để tiếp tục duy trì hoạt động mà còn tăng thêm chi phí bảo quản hàng tồn kho gây ảnh hưởng đến hiệu quả chung.

Vì thế vòng quay hàng tồn kho là chỉ tiêu đặc trưng rất thường được sử dụng trong khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

Vòng quay HTK là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân được bán ra trong kỳ kế toán, là tiêu chuẩn đánh giá doanh nghiệp sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào.

Công thức:

$$\text{Số vòng quay HTK (H}_{\text{HTK}}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị HTK bình quân}}$$

Vòng quay HTK cao thì doanh nghiệp được đánh giá hoạt động có hiệu quả, đã giảm được vốn đầu tư cho hàng hoá dự trữ, rút ngắn được chu kỳ chuyển đổi hàng dự trữ thành tiền mặt và giảm bớt nguy cơ hàng hoá tồn kho trở thành hàng ứ đọng.

Tuy nhiên, vòng quay HTK quá cao có thể dẫn đến nguy cơ doanh nghiệp không đủ hàng hoá thoả mãn nhu cầu bán hàng, dẫn đến tình trạng cạn kho, mất khách hàng và điều này gây ảnh hưởng không tốt cho công việc kinh doanh về lâu dài của doanh nghiệp.

Tỷ số vòng quay HTK thấp cho thấy có sự tồn kho quá mức hàng hoá làm tăng chi phí một cách lãng phí. Sự quay vòng hàng hoá tồn kho chậm có thể đặt doanh nghiệp vào tình thế khó khăn về tài chính trong tương lai.

1.4.4.7.. Vòng quay khoản phải thu

Một trong những chính sách nhằm tăng thị phần của doanh nghiệp trên thị trường là chính sách bán hàng tín dụng. Nợ phải thu là phần tài sản của doanh nghiệp đang bị các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân khác tạm thời sử dụng.

Hiệu năng sử dụng nợ phải thu là tiêu chuẩn đánh giá khoản phải thu của doanh nghiệp luân chuyển như thế nào. Để đánh giá tốc độ luân chuyển khoản phải thu, ta xem xét dựa vào các chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay khoản phải thu (H}_{\text{PTh}}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị khoản phải thu bình quân}}$$

Trong đó: Giá trị khoản phải thu bình quân được lấy từ Bảng cân đối kế toán và tính toán theo công thức sau:

$$\text{Giá trị KPTh bình quân} = \frac{(\text{Giá trị KPTh kỳ đầu} + \text{Giá trị KPTh kỳ cuối})}{2}$$

Ý nghĩa: chỉ tiêu số vòng quay khoản phải thu cho biết số lần mà khoản phải thu bình quân được thu về trong kỳ. Chỉ số này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi nợ nhanh, không bị chiếm dụng vốn quá lâu.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay khoản phải thu (N}_{PTH}) = \frac{360}{H_{TSNH}}$$

Chỉ tiêu này cho biết thời gian của 1 vòng quay khoản phải thu là bao nhiêu ngày. Chỉ tiêu này càng nhỏ thì thời gian thu hồi nợ càng nhanh, công tác quản lý và thu hồi nợ tốt, góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi khoản phải thu thành tiền càng nhanh, góp phần đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn.

1.4.5. Hiệu quả quản lý tài sản

Muốn xác định hiệu quả quản lý TS cần xác định được trung tâm đầu tư phụ trách TS là bộ phận nào trong tổng thể cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp. Đánh giá hiệu quả quản lý TS là đánh giá xem trung tâm đầu tư đó có đạt được mục đích của hoạt động đầu tư thống nhất với mục đích chung của doanh nghiệp chưa? Trung tâm đầu tư đó có đóng góp được những gì trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng TS toàn doanh nghiệp.

Cụ thể để đánh giá hiệu quả quản lý TS thông thường chính là các chỉ tiêu xác định hiệu quả trung tâm đầu tư, cụ thể là đầu tư TS. Thường vận dụng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng TS nhưng được tính riêng cho phạm vi trung tâm đầu tư đó.

Một chỉ tiêu phổ biến được sử dụng để đánh giá hiệu quả quản lý TS hiện nay là chỉ tiêu tỷ lệ hòa vốn đầu tư (ROI).

ROI được tính toán dựa vào lợi nhuận hoạt động (lợi nhuận trước thuế và lợi vay-EBIT) và TS được đầu tư (TS bình quân trong kì) để thu được lợi nhuận đó.

Công thức tính:

$$\text{ROI} = \frac{\text{EBIT}}{\text{TS bình quân}} \times 100 (\%)$$

ROI cho biết một đồng TS đầu tư vào trung tâm đầu tư, nhà quản trị ở đó đã tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROI càng lớn, thành quả quản lý vốn đầu tư càng cao.

Nhược điểm của ROI:

Tuy ROI là công cụ rất thích hợp trong việc đánh giá thành quả quản lý của các nhà quản trị ở các trung tâm trách nhiệm khác nhau. Nếu các nhà quản trị được

đánh giá bằng ROI, họ sẽ tìm mọi cách để tăng ROI, điều này có thể sẽ không phù hợp với chiến lược của toàn công ty, chẳng hạn, việc cắt giảm các chi phí nghiên cứu phát triển. Ngoài ra, nếu các nhà quản trị được đánh giá bằng ROI có thể họ sẽ từ chối các cơ hội đầu tư có lợi

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NAM THIÊN

2.1. Khái quát chung về công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp

2.1.1.1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp

Tên công ty : Công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên

Tên tiếng anh: Nam Thien services joint stock company

Trụ sở chính : 410 - Huỳnh Tấn Phát - Phường Bình Thuận – Q.7 – HCM

Văn phòng : 22 - Đ.10 – KDC Him Lam – P. Tân Hưng – Q.7 - HCM

Mã số thuế : 0307551712

Điện thoại : (08) 6291 8282 ; (08) 6291 8787

Fax : (08) 6291 8787

Website : www.namthienservices.com

Email : info@namthienhcm.com

2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên được thành lập và đăng kí kinh doanh ngày 04/3/2009, đăng kí thay đổi lần thứ năm ngày 21/8/2013, với tên gọi cũ là công ty cổ phần dịch vụ cung ứng lao động Nam Thiên, sau đổi thành công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên

Là một đơn vị có bề dày hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ vệ sinh công nghiệp , thi công và chăm sóc cảnh quan, thu gom và xử lí rác thải đô thị và các lĩnh vực khác... công ty Nam Thiên tự hào là đối tác tin cậy của nhiều khách hàng lớn trong nước.

Với cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, đội ngũ cán bộ - công nhân viên được trang bị đầy đủ kiến thức, giàu tâm huyết, công ty hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của quý khách hàng trong những lĩnh vực nêu trên.

Công ty hiểu rằng sự phát triển và thành công không thể tách rời lợi ích của khách hàng và cùng hướng tới mục tiêu vì một môi trường Xanh – Sạch – Đẹp. Do vậy công ty không ngừng nỗ lực để đầu tư và cải tiến trang thiết bị, cơ sở vật chất, quy trình làm việc nhằm mang lại cho khách hàng chất lượng dịch vụ và giá thành hợp lý nhất.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của doanh nghiệp

Tổng số vốn kinh doanh tính đến ngày 31/12/2014 có 8.689.470.254 đồng.

Trong đó:

☞ Tài sản:

- Tài sản ngắn hạn : 3.393.422.289 đồng

- Tài sản dài hạn : 5.296.047.965 đồng

☞ Nguồn vốn:

- Nợ phải trả : 5.523.041.252 đồng

- Vốn chủ sở hữu : 3.166.429.002 đồng

Tổng số lao động hiện có: 420 lao động

Với những đặc điểm như trên cho thấy đây là doanh nghiệp có qui mô lớn.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp những năm gần đây

Tuy hoạt động trong nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt, nhưng dưới sự điều hành của Ban giám đốc, đơn vị đã khẳng định được vị thế của mình trên thị trường. Dưới đây là kết quả kinh doanh của đơn vị qua các năm gần đây:

Bảng 2.1. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NAM THIÊN

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.535.019.643	19.000.163.096	55.890.760.000
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0
3	Danh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.535.019.643	19.000.163.096	55.890.760.000
4	Giá vốn hàng bán	13.138.566.957	17.445.106.826	26.673.427.776
5	Lợi nhuận gộp	1.396.452.686	1.555.056.270	29.217.332.224
	Doanh thu hoạt động	4.156.617	4.847.152	5.349.876

6	tài chính			
7	Chi phí tài chính Trong đó: chi phí lãi vay	79.700.549 77.174.305	56.155.697 51.781.495	205.675.894 199.540.849
8	Chi phí bán hàng	288.199.506	317.305.609	682.212.926
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	883.597.688	1.010.104.045	3.784.497.685
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	149.111.560	176.338.071	24.550.295.595
11	Thu nhập khác	10.451	1.828	1.679.923.474
12	Chi phí khác	1.765.096	469.421.043	1.709.347.320
13	Lợi nhuận khác	(1.754.645)	(469.419.215)	(29.423.846)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	147.356.915	(293.081.144)	24.520.871.749
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.083.352	0	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	143.273.563	(293.081.144)	24.520.871.749
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0	0	

(Nguồn: Phòng Kế toán)

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp

2.1.2.1. Chức năng

Dịch vụ vệ sinh công nghiệp:

Duy trì lâu dài độ tươi mới từ Kiến Trúc công trình của Quý Khách Hàng. Nâng tầm đẳng cấp công trình với đội ngũ nhân viên thân thiện, tác phong chuyên nghiệp.

Dịch vụ được đảm bảo bằng những vật tư, trang thiết bị hiện đại rõ nguồn gốc xuất xứ, thân thiện với môi trường.

Dịch vụ chăm sóc cảnh quan

- Vệ đẹp cảnh quan của công trình được chăm sóc tỉ mỉ định kỳ bằng đội ngũ nhân viên lành nghề.
- Xử lý kịp thời những sự cố (rầy bệnh, thiếu phân...), nhằm giảm tổn thất chi phí đầu tư mới cho khách hàng.

Dịch vụ thu gom rác thải

- Quy trình thu gom nhanh chóng, hạn chế tối đa việc phát triển vi khuẩn gây bệnh.
- Nhanh chóng trả lại môi trường trong lành cho khách hàng bằng hệ thống xe thu gom khép kín, hiện đại.
- Đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp sẵn sàng tư vấn những vấn đề môi trường giúp khách hàng có chọn lựa tối ưu trong dây chuyền vận chuyển rác.

Dịch vụ kinh doanh thiết bị phòng cháy chữa cháy

2.1.2.2.Nhiệm vụ

Công ty có nhiệm vụ đăng ký kinh doanh và hoạt động kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký, hoạt động theo đúng pháp luật, đúng chế độ quản lý kinh tế của Nhà nước ban hành.

Nhằm mục tiêu làm tăng lợi nhuận tối đa.

Tạo việc làm ổn định cho người lao động.

Tăng cổ tức của các cổ đông.

Thực hiện nhiệm vụ đóng góp cho ngân sách nhà nước.

Sử dụng hiệu quả tài sản để thực hiện mục tiêu kinh tế- xã hội và nhiệm vụ của công ty, chịu sự giám sát toàn diện của các cơ quan có thẩm quyền.

Ký kết và thực hiện các hợp đồng đã ký kết, tuân thủ các chính sách, các chuẩn mực kế toán theo quy định của Nhà nước.

Làm tốt công tác đảm bảo an toàn lao động, an ninh trật tự xã hội, bảo vệ môi trường.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

2.1.3.1 Loại hình kinh doanh và các sản phẩm dịch vụ chủ yếu

Loại hình kinh doanh: dịch vụ

Các loại dịch vụ chủ yếu mà công ty đang kinh doanh:

Vệ sinh công nghiệp, cảnh quan , môi trường ở các trung tâm thương mại, khu chung cư, nhà máy, văn phòng công ty, bệnh viện trường học, nơi công cộng...

Lĩnh vực khác như là: trực cứu hộ bể bơi, xử lí nước, tiếp tân lễ tân, kinh doanh xuất nhập khẩu, máy móc, trang thiết bị, cung cấp thiết kế khu trò chơi ở công viên...

Cung cấp trang thiết bị PCCC

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra

a) Thị trường đầu vào

Với đặc thù là một công ty dịch vụ, nên thị trường đầu vào là các công ty cung cấp công cụ dụng cụ dùng cho vệ sinh môi trường nhà cửa như chổi, khăn, thùng rác, các công ty cung cấp thuốc, hóa chất xử lí môi trường....., các loại xe chuyên dụng phục vụ vệ sinh môi trường.....

b) Thị trường đầu ra

Dưới đây là một số đối tác kinh doanh của công ty gần đây

	<p>CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG</p>
	<p>VIỆN TRAO ĐỔI VĂN HÓA VỚI PHÁP</p>
	<p>CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ SỨC KHỎE VÀNG</p>
	<p>CÔNG TY CỔ PHẦN KLASSY</p>

<p>Đại diện Bên A CTY TNHH TM HÓA CHẤT NGHI SƠN Giám Đốc  Trần Văn Tuyết Nghi</p>	<p>Đại diện Bên B CTY CP DV Cung ứng LD NAM THIÊN Tổng Giám Đốc  Trương Quốc Cường</p>	<p>CÔNG TY TNHH NGHI SƠN</p>
<p>ĐẠI DIỆN BÊN A  Ngô Chi Nhiên</p>	<p>ĐẠI DIỆN BÊN B GIÁM ĐỐC KD CƠ PHÂN DỊCH VỤ CUNG ỨNG LAO ĐỘNG NAM THIÊN  Phạm Tuấn Hạnh</p>	<p>CÔNG TY TNHH NGÔ GIA PHÁT</p>
<p>ĐẠI DIỆN BÊN A P. TỔNG GIÁM ĐỐC  TRƯƠNG QUỐC HƯNG</p>	<p>ĐẠI DIỆN BÊN B TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CƠ PHÂN DỊCH VỤ NAM THIÊN  NGUYỄN QUỐC THẮNG</p>	<p>CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN PHÚ MỸ HƯNG</p>
<p>ĐẠI DIỆN BÊN A  Nguyễn Hồng Anh</p>	<p>ĐẠI DIỆN BÊN B GIÁM ĐỐC KD CÔNG TY CƠ PHÂN DỊCH VỤ NAM THIÊN  Phạm Tuấn Hạnh Trang 4/4</p>	<p>CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG TP.HCM</p>
<p>ĐẠI DIỆN BÊN A  LƯƠNG</p>	<p>ĐẠI DIỆN BÊN B GIÁM ĐỐC KD CÔNG TY CƠ PHÂN DỊCH VỤ NAM THIÊN  Phạm Tuấn Hạnh</p>	<p>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀU TƯ NAM CỬU LONG</p>
<p>ĐẠI DIỆN BÊN A CÔNG TY CƠ PHÂN THƯƠNG MẠI VI KHÁNH QUẬN QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH  Nguyễn Thiên Nhật Vi</p>	<p>ĐẠI DIỆN BÊN B GIÁM ĐỐC KD CÔNG TY CƠ PHÂN DỊCH VỤ NAM THIÊN </p>	<p>CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VI KHÁNH LUÂN</p>
<p>ĐẠI DIỆN BÊN A  Hà Minh Chính</p>	<p>ĐẠI DIỆN BÊN B CÔNG TY CƠ PHÂN DỊCH VỤ NAM THIÊN  Nguyễn Quốc Cường</p>	<p>NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM</p>
<p>ĐẠI DIỆN BÊN A TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA TÂN SƠN NHẤT QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH  Vũ Xuân Chính</p>	<p>ĐẠI DIỆN BÊN B CÔNG TY CƠ PHÂN DỊCH VỤ NAM THIÊN  Nguyễn Quốc Cường</p>	<p>CÔNG TY TNHH DV GIAO NHẬN HÀNG HÓA TÂN SƠN NHẤT</p>

		CÔNG TY LIÊN DOANH ART HAIR VINA
		CÔNG TY TNHH GIÁC TỪ

2.1.3.3. Đặc điểm nguồn vốn kinh doanh

- Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ đông.
- Vốn kinh doanh của công ty là do các cổ đông góp và vay ngân hàng.
- Phần lợi nhuận sau thuế được bổ sung;
- Các nguồn vốn khác.

2.1.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của doanh nghiệp

2.1.3.4.1. Đặc điểm nguồn lực lao động

Bảng 2.2. Cơ cấu lao động tại công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên tính đến cuối năm 2015

Trình độ	Số lượng (người)	Tỉ lệ(%)
Thạc sĩ	2	0,48
Đại học	16	3,81
Cao đẳng	14	3,33
Trung cấp	8	1,9
Lao động phổ thông	380	90,48
Tổng	420	100

(Nguồn: Phòng Tổ chức hành chính)

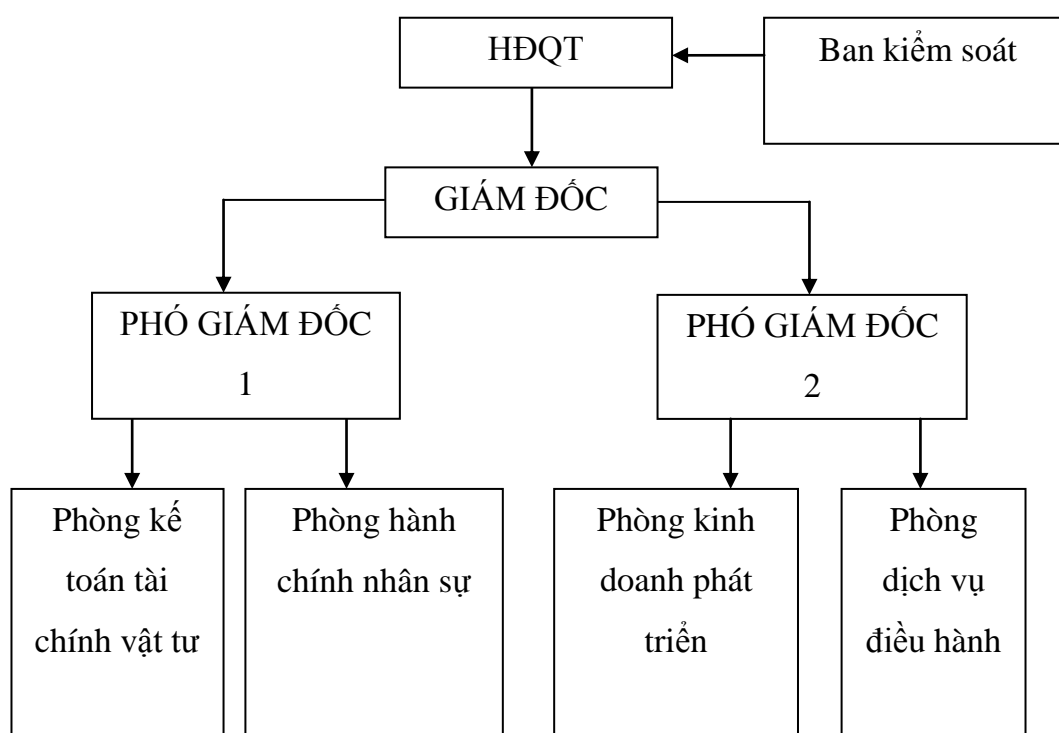
2.1.4. Đặc điểm tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức quản lý của doanh nghiệp

Công ty bố trí cơ cấu tổ chức theo kiểu trực tuyến chức năng. Trong đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị là người chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động cũng như quyết định và lãnh đạo các bộ phận từ các phòng ban đến các bộ phận thông qua Giám đốc, trưởng phòng. Với đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực qua đào tạo, cơ cấu

gọn nhẹ công ty có đầy đủ khả năng thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong cơ chế mới. Nói chung mỗi bộ phận đều được phân định rõ ràng về chức năng đảm nhiệm công việc của mình phụ trách nhưng có sự hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau hoàn thành mục tiêu của tổ chức

✚ Cơ cấu tổ chức được bố trí như sau:



(Nguồn phòng hành chính nhân sự)

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ tổ chức quản lý trong công ty

Nhiệm vụ của từng bộ phận:

- Ban kiểm soát:

+ Kiểm soát toàn bộ hệ thống tài chính và việc thực hiện các quy chế của công ty: Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính theo các định kỳ của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông.

+ Kiểm tra bất thường: Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông và nhóm cổ đông có yêu cầu .

+ Can thiệp vào hoạt động công ty khi cần: Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại Hội đồng Cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đứng đầu trong Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm cao nhất trong mọi hoạt động kinh doanh của công ty. Trực tiếp chỉ đạo đề ra phương pháp cần thiết nhằm hoàn thiện tốt các hoạt động trong từng thời kỳ, hướng công ty tiến tới mục tiêu đề ra

- Giám đốc Công ty: Là đại diện pháp nhân của công ty, có quyền điều hành cao nhất, tổ chức chỉ đạo mọi hoạt động của công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên công ty; theo đúng chính sách, pháp luật của Nhà nước và chịu trách nhiệm toàn diện trước Thành phố, Sở Thương mại và toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty, tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của công ty. ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên, kí kết hợp đồng nhân danh công ty, kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức công ty, trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng thành viên, kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý các khoản lỗ trong kinh doanh, tuyển dụng lao động.

- Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Giám đốc, Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, tổ chức điều hành hoạt động của công ty theo quyết định của Giám đốc, Hội đồng thành viên công ty và theo luật hiện hành

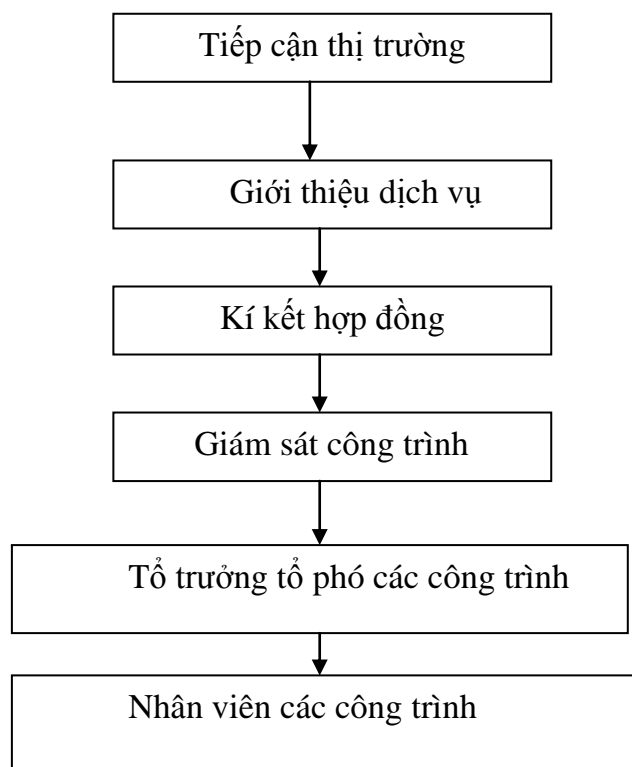
- Phòng kế toán tài chính vật tư: quản lí tổng thể phòng tài chính như quản lí hệ thống quỹ lương, hồ sơ thuế, chứng từ, vật tư... quản lí mọi hoạt động về kế toán tài vụ, giúp Giám đốc công ty chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê

theo pháp luật Nhà nước quy định, phân tích hoạt động kinh doanh, quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả nhất. Tuân thủ Luật pháp đồng thời tuân thủ quy chế quản lý tài chính, tham mưu cho Giám đốc về công tác tổ chức bộ máy, tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương, các chế độ có liên quan đến bảo hiểm về quyền lợi-nghĩa vụ của cán bộ công nhân viên trong toàn công ty; các công việc về văn thư, lưu trữ, bố trí đủ biên chế lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có năng lực thực tiễn để đáp ứng được công việc phân công cho từng cá nhân, từng bộ phận, tổ chức, đơn đốc, kiểm tra các nhân viên kế toán của mình, thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của kế toán. Báo cáo số liệu hoạt động kịp thời, chính xác lên Giám đốc- Phòng hành chính nhân sự: quản lý tiền lương, công đoàn, bảo hiểm xã hội...

- Phòng kinh doanh phát triển: quản lý bộ phận tiếp thị, dự án, thiết kế, điều hành mọi hoạt động có liên quan đến kinh doanh thuộc lĩnh vực công ty, nhạy bén trên thị trường để tham mưu cho Giám đốc về các chiến lược kinh doanh trong lĩnh vực hoạt động của công ty, chăm sóc khách hàng, nghiên cứu và tìm hiểu mở rộng khách hàng, phối hợp với các trưởng phòng để đề xuất, xây dựng chiến lược cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự các phòng-ban trong công ty, tham mưu cho Giám đốc xây dựng, hoàn thiện các quy định về hoạt động, cơ chế phối hợp giữa các phòng-ban trong công ty, phát triển mở rộng thị trường kinh doanh.

- Phòng dịch vụ điều hành: quản lý bộ phận chăm sóc khách hàng, bộ phận giám sát điều hành, bộ phận bảo trì, bộ phận đào tạo nghiệp vụ...

2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp



(Nguồn phòng kinh doanh phát triển)

Ghi chú:

→ Quan hệ chỉ đạo

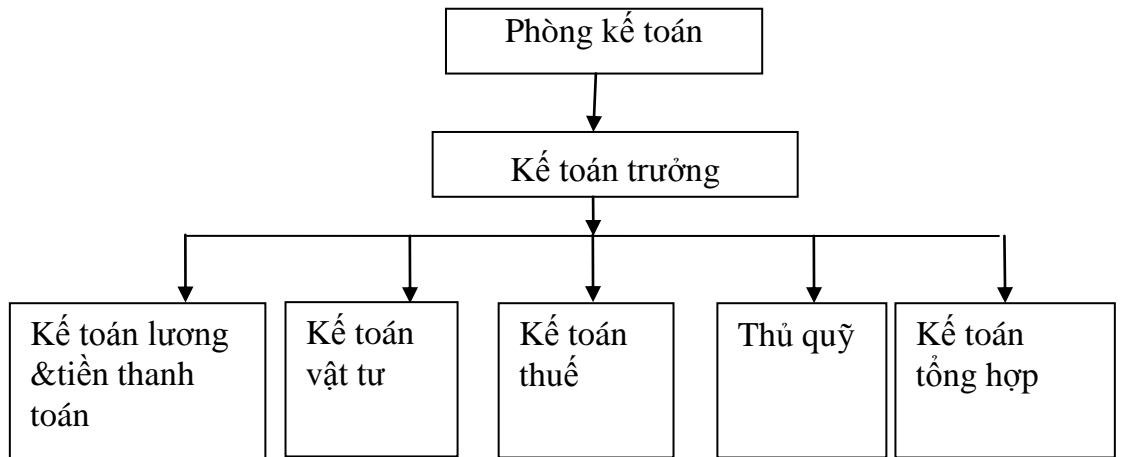
Sơ đồ 2.2. Sơ đồ tổ chức SXKD doanh nghiệp

2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của doanh nghiệp

2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức quản lý và kinh doanh, công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên đã áp dụng mô hình tổ chức kế toán tập trung. Việc áp dụng mô hình tổ chức kế toán tập trung đã tạo điều kiện thuận lợi để vận dụng các phương tiện kỹ thuật tính toán hiện đại, bộ máy kế toán ít nhân viên nhưng đảm bảo được việc cung cấp thông tin kế toán kịp thời cho việc quản lý và chỉ đạo sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.1.5.2. Tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp



(Nguồn phòng hành chính nhân sự)

Ghi chú:

→ Quan hệ chỉ đạo

Sơ đồ 2.3. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán.

☛ **Kế toán trưởng, kiêm trưởng phòng kế toán:** là người giúp Giám đốc chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác kế toán của toàn công ty. Giúp Giám đốc giám sát tài chính tại đơn vị theo pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

☛ **Kế toán thanh toán, tiền lương, BHXH, tổng hợp:**

- Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp pháp của các chứng từ thanh toán để làm thủ tục thanh toán theo sự phê duyệt của lãnh đạo công ty.

- Tính tiền lương hàng tháng, tiền thưởng, các khoản trợ cấp phải trả cho người lao động theo đúng quy định; Lập các báo cáo về lao động, tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ thuộc phạm vi trách nhiệm của kế toán; thực hiện trích nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho cơ quan BHXH theo đúng quy định;

- Theo dõi tình hình thu, nộp thuế thu nhập cá nhân của cán bộ nhân viên công ty.

- Tiếp nhận, đối chiếu kiểm tra số liệu của các nhân viên kế toán theo phân hành công việc được giao; Lập báo cáo tài chính theo định kỳ của toàn công ty.

- Lưu trữ chứng từ kế toán theo lĩnh vực phân công phụ trách; In và lưu trữ các sổ Kế toán tổng hợp, báo cáo tài chính, báo cáo nội bộ của công ty.

☞ Kế toán vật tư

- Hạch toán, theo dõi, phản ánh kịp thời về số lượng, chất lượng, giá trị vật tư của công ty; Lập các báo cáo tình hình nhập, xuất, tồn vật tư.

- Tiếp nhận, kiểm tra các hồ sơ, chứng từ mua sắm vật tư, CCDC, đề xuất việc thanh toán với các đối tác; Theo dõi công nợ giữa BDT với các nhà cung cấp;

- Theo dõi, phân bổ chi phí CCDC theo quy định;

- Thực hiện các công việc khác do Lãnh đạo phòng phân công;

- In, đóng và lưu trữ chứng từ kế toán, sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ Kế toán chi tiết theo lĩnh vực được phân công phụ trách.

☞ Kế toán thuế

- Lập các báo cáo và biểu kê khai thuế GTGT hàng tháng, quý, năm gửi cho cơ quan thuế; Lập các thủ tục nộp thuế theo quy định;

- Theo dõi công nợ giữa công ty với nhà cung cấp, giữa công ty với các khách hàng..

- Thực hiện các công việc khác do lãnh đạo phòng phân công;

- In, đóng và lưu trữ chứng từ kế toán, sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, các sổ Kế toán chi tiết theo lĩnh vực được phân công phụ trách.

☞ Thủ quỹ:

- Thực hiện việc thu-chi tiền mặt tại cơ quan theo lệnh, phiếu thu, phiếu chi.

- Quản lý kết cơ quan và thường xuyên thực hiện việc đối chiếu kiểm kê tiền mặt ứng với kết quả thu chi hàng ngày.

- Thực hiện các công việc khác do lãnh đạo phòng phân công.

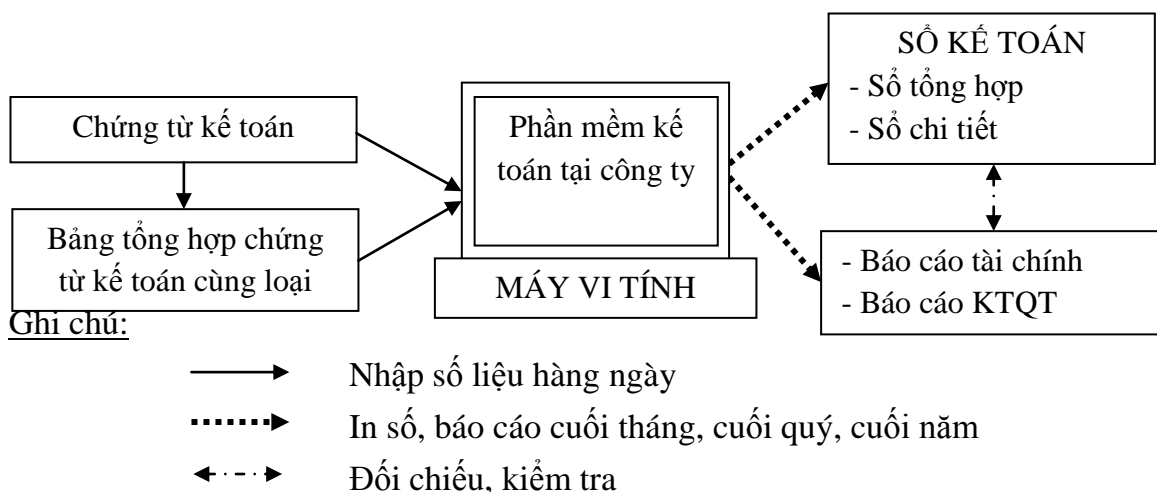
☞ Kế toán tổng hợp:

Có chức năng hướng dẫn kiểm tra các bộ phận kế toán chi tiết về nghiệp vụ kế toán và tổng hợp vào sổ tổng hợp để lên báo cáo quyết toán.

2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng của doanh nghiệp

Công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ và ứng dụng công nghệ tin học vào công tác kế toán tại đơn vị. Các chuyên viên kế toán, và bộ phận kế toán các đơn vị trực thuộc có nhiệm vụ tập hợp, xử lý, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào phần mềm kế toán. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ Kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ Kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính của công ty: theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ Kế toán ghi bằng tay.



Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy tính.

★ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy tính

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động cập nhật vào sổ Kế toán tổng hợp (Sổ cái) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

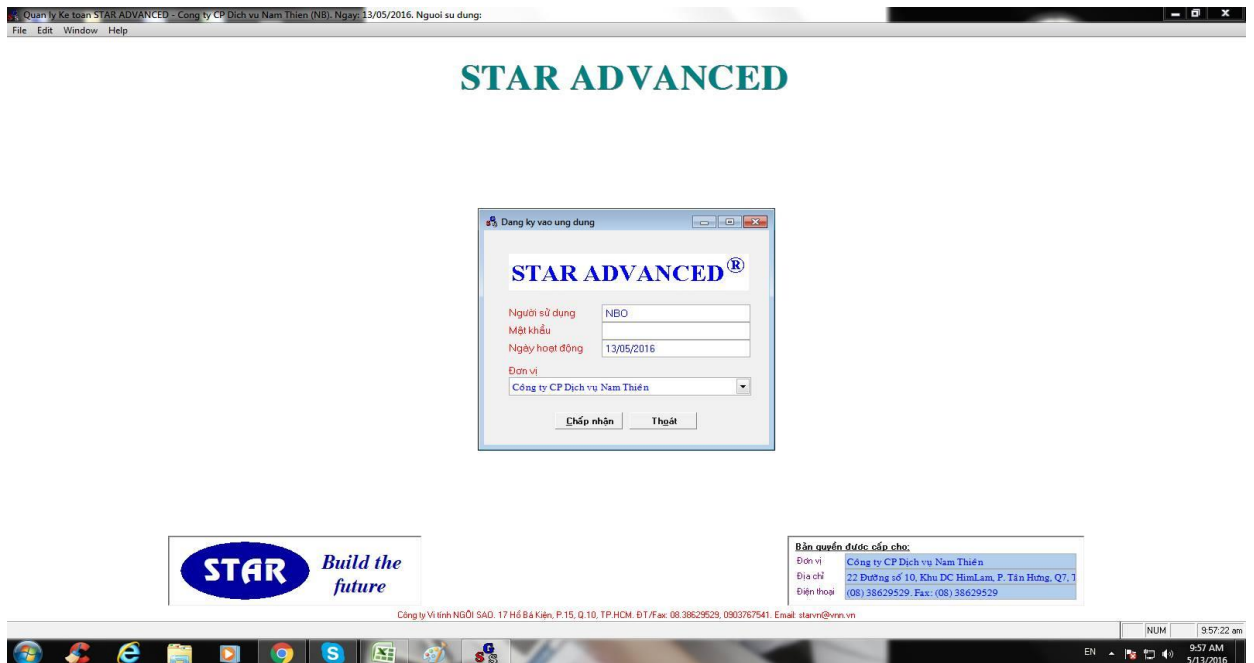
(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ Kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ Kế toán tổng hợp và sổ Kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

(3) Hàng tháng, quý, năm (hoặc bất kỳ thời điểm cần thiết nào) bộ phận kế toán các đơn vị trực thuộc thực hiện truyền dữ liệu về Phòng Kế toán thống kê tài chính để phục vụ cho công tác kế toán của công ty.

Màn hình giao diện phần mềm kế toán tại công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên



- Để đăng nhập vào chương trình, sau khi mở giao diện phần mềm kế toán, kế toán viên khai báo các thông tin để đăng nhập vào chương trình như: mã đơn vị, mã người sử dụng, mật khẩu

Quản lý Kế toán STAR ADVANCED - Công ty CP Dịch vụ Nam Thiên (NB), Ngày: 02/02/2016, Người sử dụng: NBO

1. Nhập liệu 3. Vặt tu 4. Truy thu 5. Báo cáo 6. Danh mục

Nhập chung từ (Phiếu chi tiền mặt)

Số phiếu: PC101 Ngày: 29/02/2016 Số chứng từ: // Ngày chứng từ: // Chứng từ kèm theo: // Ngoại tệ: VND Tỷ giá: 1

Khách hàng: Nhà cung cấp nhỏ lẻ Người liên hệ: Đoàn Xuân Lâm

Địa chỉ: // Nội dung: Chi tiền mua HC = VT sử dụng cho mùng về sinh T02/2016

Chi tiết các phát sinh CTRL+Y: Thêm, CTRL+T: Xóa

Tài khoản	Đối tượng	Yếu tố	Bộ phận	Tỷ giá	PS Nợ	PS Nợ ngậ	PS Có	PS Có ngậ	TK/TM	Phiếu công nợ	Ngày công nợ	Nội dung	Loại chi phí	Mã số thuế	Thu suất	Không chịu thuế	Doanh số
331	CC12			1	65.000							Chi tiền mua HC = VT sử dụng cho mùng về sinh T02/2016					
331	CC362			1	140.000							Chi tiền mua HC = VT sử dụng cho mùng về sinh T02/2016					
331	CC26			1	330.000							Chi tiền mua HC = VT sử dụng cho mùng về sinh T02/2016					
331	CC341			1	160.000							Chi tiền mua HC = VT sử dụng cho mùng về sinh T02/2016					
331	CC363			1	880.000							Chi tiền mua HC = VT sử dụng cho mùng về sinh T02/2016					
331	CC228			1	8.500							Chi tiền mua HC = VT sử dụng cho mùng về sinh T02/2016					
811				1	500							Chi tiền mua HC = VT sử dụng cho mùng về sinh T02/2016	HDHL				
1111				1			1.614.000			02		Chi tiền mua HC = VT sử dụng cho mùng về sinh T02/2016					
				Cộng	1.614.000		1.614.000										

Phân tra cho người bán: Cửa hàng Moon light. Số dư TK: 0 VND, 0,00 USD

9:53 AM 5/13/2016

2.1.5.4. Các chính sách kế toán khác áp dụng của doanh nghiệp

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Chế độ kế toán đang áp dụng tại công ty: quyết định 15 bộ tài chính.
- Hình thức kế toán: chứng từ ghi sổ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.
- Chuẩn mực kế toán: tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán do BTC ban hành.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán: Việt Nam Đồng.
- Chính sách thuế GTGT hiện đang áp dụng: theo phương pháp khấu trừ.

2.2. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên

2.2.1. Phân tích chung tình hình quản lý và sử dụng tài sản

Phân tích chung tình hình quản lý và sử dụng tài sản là bước đầu tìm hiểu về quy mô, kết cấu tài sản của doanh nghiệp, giúp hiểu rõ hơn về doanh nghiệp. Dựa trên cơ sở đánh giá kết quả sự biến động về quy mô tài sản và tỷ trọng của từng loại tài sản trong doanh nghiệp, kết hợp với yêu cầu SXKD để có biện pháp xử lý thích hợp. Với số liệu từ Bảng cân đối kế toán những năm gần đây của công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên, ta lập được bảng phân tích như sau:

**Bảng 2.3. BẢNG PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT QUY MÔ TÀI SẢN
CỦA DOANH NGHIỆP**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2014	
				+/-	%	+/-	%
1.TSNH	3.467.808.294	3.393.422.289	55.889.882.659	-74.386.005	-2,15	+52.496.460.370	+1547,01
2.TSDH	2.230.587.920	5.296.047.965	9.869.086.014	+3.065.460.045	+137,43	+4.573.038.049	+86,35
3.Tổng TS	5.698.396.214	8.689.470.254	65.758.968.673	+2.991.074.040	+52,49	+57.069.498.419	+656,77

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Dựa vào bảng 2.3, có thể thấy quy mô tài sản của doanh nghiệp tăng mạnh qua các năm. Cụ thể năm 2014 tổng tài sản tăng 2.992.074.040 đồng so với năm trước tương ứng với tăng 52,59%, năm 2015 tăng đến 57.069.498.419 đồng so với năm trước tương ứng với tăng 656,77%, một con số khá ấn tượng với sự tăng lên của tổng tài sản. Điều này cho thấy quy mô về tài sản của doanh nghiệp năm 2015 đã thực sự mở rộng nhanh chóng so với năm trước

Nguyên nhân của sự tăng lên của quy mô tài sản là do sự tăng lên của TSNH và TSDH. Năm 2014, TSDH tăng đến 137,43% trong khi TSNH giảm không đáng kể chỉ giảm 2,15% làm cho tổng tài sản tăng 52,49% so với năm trước. Sang năm 2015, với sự tăng lên mạnh mẽ của cả TSNH và TSDH đã làm cho tổng tài sản tăng đến 656,77%. Cụ thể, TSNH tăng 52.496.460.370 đồng tương ứng 1547, 01% , TSDH tăng 86,35%, tuy tốc độ tăng có giảm so với chênh lệch năm 2014/2013 tuy nhiên với sự tăng lên như vậy đã làm tổng tài sản tăng khá ấn tượng. Như vậy sở dĩ có sự tăng lên của tổng tài sản suy cho cùng là do việc mở rộng quy mô kinh doanh, mở rộng sang lĩnh vực kinh doanh mới là cung cấp trang thiết bị PCCC, kí kết nhiều hợp đồng kinh doanh lớn về dịch vụ vệ sinh môi trường, về cung cấp trang thiết bị PCCC.

Cũng từ những số liệu đã có, ta lập được bảng phân tích khái quát kết cấu tài sản của doanh nghiệp như sau:

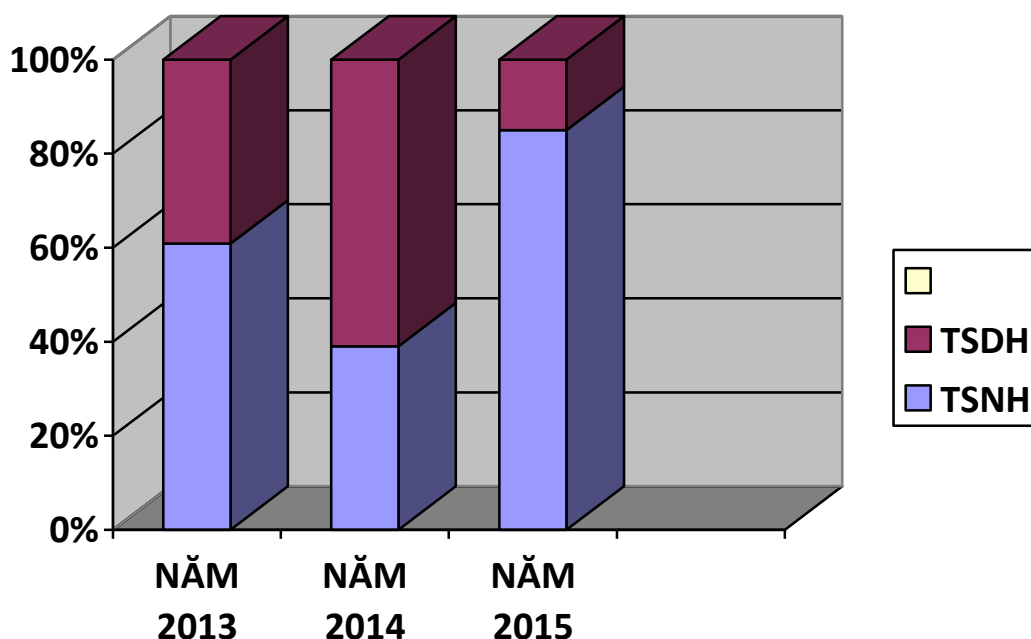
**Bảng 2.4. BẢNG PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT KẾT CẤU TÀI SẢN
CỦA DOANH NGHIỆP**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ từng TS/Tổng TS (%)				
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013	Chênh lệch 2015/2014
1.TSNH	3.467.808.294	3.393.422.289	55.889.882.659	60,86	39,05	84,99	-21,81	+45,94
2.TSDH	2.230.587.920	5.296.047.965	9.869.086.014	39,14	60,95	15,01	+21,81	-45,94
3.Tổng TS	5.698.396.214	8.689.470.254	65.758.968.673	100	100	100		

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Để thấy rõ hơn kết cấu tài sản, từ số liệu vừa tính toán được ta vẽ được biểu đồ sau:
Biểu đồ 2.1: Biểu đồ thể hiện sự biến động kết cấu tài sản của doanh nghiệp giai đoạn 2013-2015.



Từ bảng phân tích và biểu đồ trên cho thấy, kết cấu tài sản động theo xu hướng tăng tỉ trọng TSNH và giảm tỉ trọng TSDH. Cụ thể năm 2015 tỉ trọng TSNH tăng 45,94% so với năm 2014 chiếm tỉ trọng cao trong kết cấu tài sản, chiếm đến 84,99%. Tuy năm 2014 tỉ trọng TSNH có giảm 21,81% so với năm 2013 tăng tỉ trọng TSDH với tỉ lệ tương ứng nhưng sự biến động đó là không đáng kể. Từ bảng phân tích trên, ta thấy TSNH vẫn chiếm ưu thế hơn so với TSDH, tuy có biến động song vẫn chiếm tỉ trọng cao trong kết cấu tài sản của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp kinh doanh ở nhiều lĩnh vực như công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên nhu cầu vốn hoạt động thuần là rất lớn, cho nên việc tăng tỉ trọng TSNH giảm tỉ trọng TSDH để cho TSNH chiếm ưu thế là hoàn toàn hợp lí và là biểu hiện tốt trong giai đoạn mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp.

Tóm lại: Qua những phân tích trên ta thấy, tổng tài sản của doanh nghiệp tăng phản ánh quy mô kinh doanh ngày một mở rộng của doanh nghiệp. TSNH có xu hướng tăng cả về quy mô lẫn tỉ trọng và TSDH có xu hướng

giảm là sự thay đổi kết cấu tài sản hợp lí trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ của doanh nghiệp.

2.2.2. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn

2.2.2.1. Phân tích kết cấu tài sản ngắn hạn

Từ những số liệu đã có, ta lập được bảng phân tích sau:

Bảng 2.5. BẢNG PHÂN TÍCH KẾT CẤU TSNH CỦA DOANH NGHIỆP

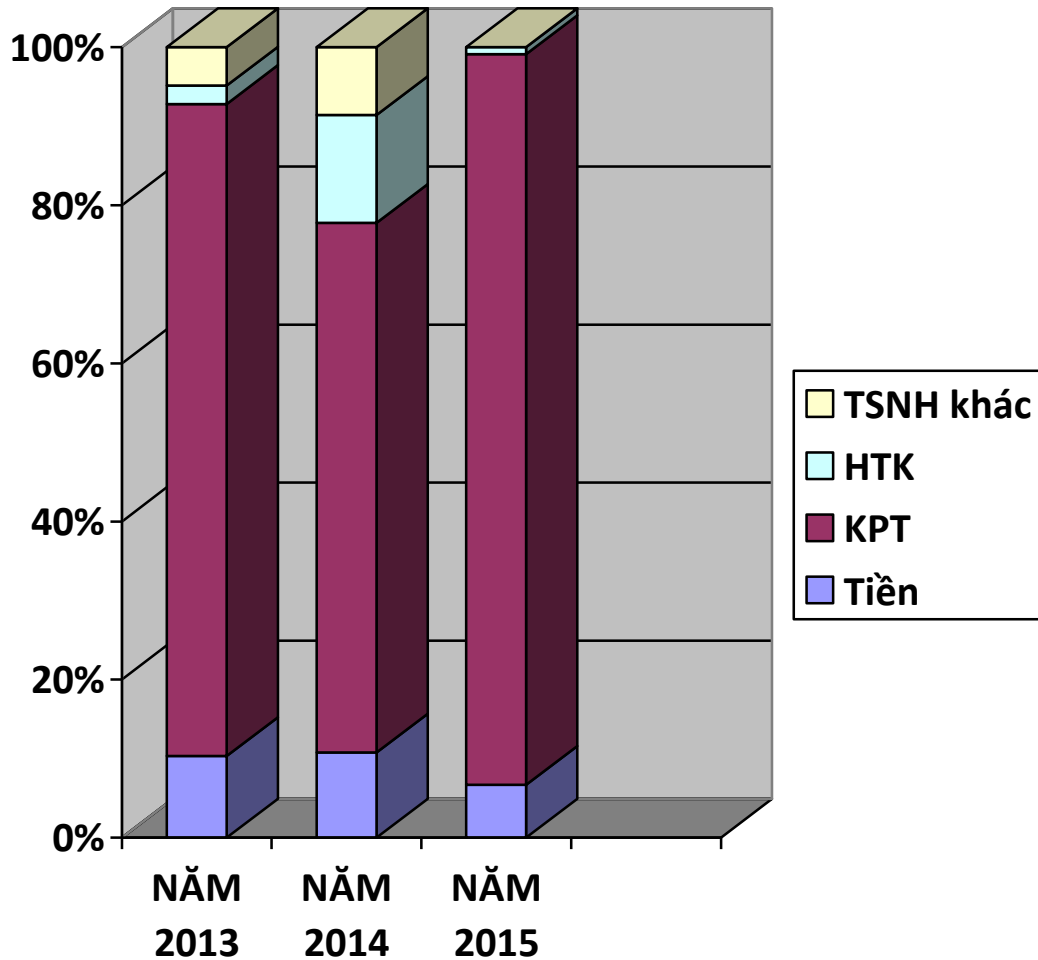
ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ từng TS/Tổng TS (%)				
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013	Chênh lệch 2015/2014
1.Tiền	358.896.067	366.091.407	3.747.833.258	10,35	10,79	6,71	+0,44	-4,08
2.Các khoản phải thu	2.859.344.469	2.271.971.233	51.645.039.737	82,45	66,95	92,4	-15,5	+25,45
3.HTK	80.340.858	463.463.414	495.009.664	2,32	13,66	0,88	+11,34	-12,78
4.TSNH khác	169.226.900	291.896.235	2.000.000	4,88	8,6	0,01	+3,72	-8,59
5.TSNH	3.467.808.294	3.393.422.289	55.889.882.659	100	100	100		

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Để thấy rõ hơn kết cấu TSNH của doanh nghiệp, từ số liệu tính toán ở bảng trên, ta vẽ được biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.2. Biểu đồ thể hiện sự biến động kết cấu TSNH của doanh nghiệp giai đoạn 2013-2015



Từ bảng phân tích và biểu đồ trên cho thấy, trong kết cấu TSNH của doanh nghiệp thì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao hơn rất nhiều so với các các khoản mục khác khác, đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực dịch vụ. Cụ thể năm 2013 KPT chiếm đến 82,45% trong cơ cấu TSNH, năm 2014 tỉ trọng tuy có giảm 15,5% nhưng vẫn chiếm ưu thế trong cơ cấu TSNH, chiếm đến 66,95%. Và đến năm 2015 tỉ trọng KPT tăng đáng kể tăng

đến 25,45% chiếm 92,4% trong cơ cấu TSNH. Khác với xu hướng tăng lên của tỉ trọng KPT trong cơ cấu TSNH thì tỉ trọng tiền lại có xu hướng giảm, cụ thể năm 2013 chiếm 10,35%, năm 2014 không có sự biến động lớn đến năm 2015 giảm rõ rệt chỉ còn 6,71% trong cơ cấu TSNH. Tỉ trọng HTK và TSNH khác biến động không đều qua các năm, cụ thể năm 2014 tỉ trọng đều tăng lần lượt 11,34% và 3,72% chiếm tỉ trọng lần lượt 13,66% và 8,6% trong cơ cấu TSNH của doanh nghiệp. Năm 2015, cả hai khoản mục đều đồng loạt giảm tỉ trọng so với năm trước, tỉ trọng HTK giảm 12,78% chỉ còn chiếm 0,88% và tỉ trọng TSNH khác giảm chỉ còn 0,01% trong cơ cấu TSNH.

Từ những phân tích ở trên, chúng ta nhận thấy rằng việc chiếm tỉ trọng khá cao của KPT và xu hướng tăng tỉ trọng KPT giảm tỉ trọng HTK trong cơ cấu TSNH là do sự mở rộng quy mô, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ, hàng hóa tiêu thụ mạnh, kí kết được nhiều hợp đồng....Thế nhưng, điều đó cũng đồng nghĩa với việc bị chiếm dụng đồng vốn quá nhiều sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc xoay vòng vốn của công ty, mà điều này là một hạn chế lớn cần có biện pháp hạn chế ngay.

2.2.2.2. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng từng loại TSNH

Sự tăng lên của TSNH là do ảnh hưởng của tiền, KPT, HTK, TSNH khác. Nguyên nhân nào dẫn đến sự tăng lên của TSNH, ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu cụ thể đó là: vốn bằng tiền, KPT và HTK và TSNH khác

Căn cứ vào số liệu thu thập được, ta lập được bảng phân tích tình hình quản lý và sử dụng từng loại TSNH của doanh nghiệp như sau:

**Bảng 2.6. BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
TỪNG LOẠI TSNH CỦA DOANH NGHIỆP**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2014	
				+/-	%	+/-	%
1.Vốn bằng tiền	358.896.067	366.091.407	3.747.833.258	+7.195.340	+2,00	+3.381.741.851	+923,74
2.Các KPT	2.859.344.469	2.271.971.233	51.645.039.737	-587.373.236	-20,54	+49.373.068.504	+2173,14
3.HTK	80.340.858	463.463.414	495.009.664	+383.122.829	+476,87	+31.546.250	+6,8
4.TSNH khác	169.226.900	291.896.235	2.000.000	+122.669.335	+72,49	-289.896.235	-99,31
5.TSNH	3.467.808.294	3.393.422.289	55.889.882.659	-74.386.005	-2,15	+52.496.460.370	+1547,01

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Dựa vào bảng phân tích trên có thể thấy TSNH tăng đến 1547,01% là do sự tăng lên của vốn bằng tiền, các KPT và HTK cụ thể như sau:

Nói về vốn bằng tiền, ta thấy vốn bằng tiền của doanh nghiệp có xu hướng tăng qua các năm. Nếu năm 2014 chỉ tăng nhẹ 2% đạt giá trị 366.091.407 đồng thì đến năm 2015 con số đạt được là 3.747.833.258 đồng tăng đến 932,74%. Sở dĩ có sự tăng vọt như vậy là do doanh nghiệp đã tiến hành thanh lí, nhượng bán các loại TSCĐ cũ kĩ lạc hậu, hư hỏng, không còn dùng tới, HTK kém phẩm chất, hết hạn sử dụng cũng được thanh lí, mặt khác công ty tiến hành lập kế hoạch thu nợ mà đòi được một số khoản nợ cũ. Bên cạnh đó, việc mở rộng kinh doanh, mở rộng nhiều lĩnh vực kinh doanh mới, hàng hóa tiêu thụ mạnh đem đến nhiều lợi nhuận, công ty đã lập kế hoạch dự trữ tiền nhiều hơn để tăng khả năng thanh toán trong những việc cần chi tiền gấp, trả lãi đúng hạn cho ngân hàng... Tuy nhiên, việc dự trữ tiền nhiều có thể dẫn đến dòng tiền nhàn rỗi, gây ứ đọng vốn làm giảm hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Thế nhưng rõ ràng khi vốn bằng tiền tăng đã góp phần đẩy giá trị TSNH tăng.

Nói về các KPT, từ bảng phân tích ta thấy KPT có nhiều biến động. Tuy có sự giảm sút trong năm 2014 so với năm trước, giảm 587.373.236 đồng tương đương với 20,54% nhưng đã tăng mạnh trở lại trong năm 2015, tăng đến 49.373.068.504 đồng tương đương 2173,14% so với năm 2014. Có dự biến động về các KPT đó là do trong năm 2014 công ty tiến hành thu hồi các khoản nợ cũ, nợ tồn đọng, các khách hàng cũng chủ động trả các khoản nợ mới cho nên làm giảm KPT. Bên cạnh đó, doanh nghiệp trong thời gian này tập trung khai thác các khách hàng nhỏ lẻ, chưa tìm được các khách hàng lớn như các trung tâm mua sắm, khu đô thị mới nên KPT có phần giảm sút. Và đến năm 2015 với các chính sách chiếu khấu thương mại, chính sách cho bán chịu để đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa đối với lĩnh vực kinh doanh mới là cung cấp trang thiết bị PCCC cùng với việc mở rộng quy mô kinh doanh, kí kết nhiều hợp đồng lớn, tập trung khai thác các khách hàng lớn, có tiềm năng, chính sách quảng cáo trên báo đài đầy nhanh tiêu thụ... tất cả đã góp phần làm tăng KPT. Tuy nhiên, KPT tăng cao cả về giá trị lẫn tỉ trọng là do chính sách quản lí và thu hồi nợ bị bỏ bê không được chú trọng như thời gian trước, điều này về lâu về dài nếu không thu hồi nợ đúng hạn, khi mà chỉ một chút khó khăn trong kinh doanh sẽ không có tiền xoay vòng vốn, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của

doanh nghiệp ngay. Bản chất của KPT chính là khoản của doanh nghiệp bị người khác chiếm dụng, tại doanh nghiệp KPT chiếm giá trị và tỉ trọng lớn nên chỉ một chút thay đổi nhỏ cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi của toàn doanh nghiệp. Cho nên trong tương lai cần phải sớm thu hồi nợ tránh để đồng vốn bị chiếm dụng nhiều. Như vậy có thể nói TSNH tăng cao chủ yếu là do sự tăng lên của các KPT.

Nói về HTK, theo như bảng phân tích ở trên, HTK liên tục tăng qua các năm, năm 2014 tăng 383.122.829 đồng tương đương với tăng 476,87%, năm 2015 HTK chỉ tăng 6,8% tức là tốc độ tăng giảm nhiều so với năm 2014. Nguyên nhân từ đâu dẫn tới sự tăng lên đó? Như đã phân tích, việc mở rộng quy mô kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh không ngừng đòi hỏi mức dự trữ HTK cũng tăng lên. Tuy việc tiêu thụ của doanh nghiệp trong thời gian gần đây được đẩy mạnh nhưng HTK vẫn tăng với tốc độ chậm hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của KPT và tỉ trọng HTK trong cơ cấu TSNH cũng giảm như đã phân tích điều này là hoàn hợp lí theo kế hoạch dự trữ HTK của công ty để chuẩn bị cho mùa kinh doanh mới với nhiều đơn hàng lớn hơn, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của thị trường bất cứ lúc nào, không để khan hiếm hàng hóa.

TSNH khác có xu hướng tăng năm 2014 và giảm trong năm 2015. Năm 2014 tăng 122.669.335 đồng tương đương tăng 72,49% so với năm trước, năm 2015 lại đột ngột giảm đến 99,31% so với năm trước bởi để đấu thầu những hợp đồng lớn, đấu thầu làm đại lí, công ty đã tiến hành cầm cố, kí quỹ, kí cược. Sự giảm đi của TSNH khác là không đáng kể, không đủ làm giảm sự tăng lên mạnh mẽ của TSNH.

Tóm lại: TSNH của doanh nghiệp tăng cả về quy mô lẫn tỉ trọng chủ yếu là do sự tăng lên của các KPT. HTK và vốn bằng tiền tăng cũng góp phần đáng kể cho sự tăng lên của TSNH. Vốn bằng tiền có xu hướng tăng là tín hiệu đáng mừng nhưng nếu không được sử dụng một cách hợp lý có thể làm giảm hiệu quả sử dụng tài sản. Doanh nghiệp nên cân nhắc việc đầu tư trong khoảng thời gian quy định để tránh tình trạng dòng tiền nhàn rỗi ứ đọng giảm hiệu quả sử dụng tài sản như đã phân tích. Khoản phải thu có tỷ trọng tăng cao chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều và để giảm tỷ trọng khoản này thì doanh nghiệp cần gia tăng các biện pháp thu hồi công nợ từ khách hàng và trong nội bộ để tài sản của doanh nghiệp có thể luân chuyển hiệu quả hơn. Tình trạng HTK và TSNH khác, doanh nghiệp cần duy trì và điều chỉnh ở mức tỷ trọng hợp lý, các khoản mục vốn bằng

tiền, khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao trong TSNH thì doanh nghiệp phải cân nhắc lại để điều chỉnh các khoản này sao cho vốn kinh doanh của doanh nghiệp không bị ứ đọng và để giúp doanh nghiệp sử dụng có hiệu quả hơn nguồn vốn của mình.

2.2.3. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản dài hạn

2.2.3.1. Phân tích kết cấu tài sản dài hạn

Từ số liệu thu thập được, ta lập được bảng phân tích sau:

Bảng 2.7. BẢNG PHÂN TÍCH KẾT CẤU TSDH CỦA DOANH NGHIỆP

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ từng TS/Tổng TS (%)				
				Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013	Chênh lệch 2015/2014
1. TSCĐ	2.184.903.140	5.203.870.670	8.379.160.880	97,95	98,26	84,91	+0,31	-13,35
2. TSDH khác	45.684.780	92.177.295	1.489.925.134	2,05	1,74	15,09	-0,31	+13,35
3. Tổng TSDH	2.230.587.920	5.296.047.965	9.869.086.014	100	100	100		

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Bảng phân tích trên cho thấy TSCĐ chiếm tỉ trọng lớn hầu như tuyệt đối trong cơ cấu TSDH của doanh nghiệp chiếm đến 97,95% năm 2013 và tăng 0,31% trong năm 2014 để đạt tỉ trọng 98,26%. Tuy năm 2015, tỉ trọng TSCĐ có giảm 13,35% song vẫn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu TSDH chiếm đến 84,91%. Sự tăng lên của TSCĐ năm 2014 là do trong giai đoạn mở rộng quy mô, lĩnh vực kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư máy móc thiết bị mới, xây dựng cơ sở... Sự giảm nhẹ của TSCĐ năm 2015 là do công ty đã tiến hành thanh lí một số TSCĐ không còn sử dụng hay cũ kĩ lạc hậu để đầu tư mới. Như vậy, có thể nói TSCĐ là yếu tố quan trọng nhất cấu thành nên TSDH, chiếm tỉ trọng lớn và đóng vai trò hết sức quan trọng như vậy nên bất cứ sự thay đổi nhỏ nào của TSCĐ cũng đều ảnh hưởng không nhỏ đến TSDH của doanh nghiệp.

2.2.3.2. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng của TSCĐ

Căn cứ vào số liệu thu thập được, ta lập được bảng phân tích tình hình quản lý và sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp như sau:

Bảng 2.8. BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TSCĐ CỦA DOANH NGHIỆP

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2014	
				+/-	%	+/-	%
• TSCĐ hữu hình	2.184.903.140	5.170.662.170	8.379.160.880	+2.985.759.030	+136,65	+3.208.498.710	+62,05
• TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0
• Chi phí XDDD	0	33.208.500	0	+33.208.500		-33.208.500	
• Tổng TSCĐ	2.184.903.140	5.203.870.670	8.379.160.880	+3.018.967.530	+138,17	+3.175.290.210	+61,02

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Bảng phân tích cho thấy tổng TSCĐ liên tục tăng qua các năm cụ thể năm 2014 tăng 3.018.067.530 đồng tương đương với tăng 138,17% so với năm trước, năm 2015 lại tiếp tục tăng 61,02%, tốc độ tăng chậm đi khá nhiều so với tốc độ tăng của năm 2014. Sự tăng lên của tổng TSCĐ chủ yếu do sự tăng lên của TSCĐ hữu hình cụ thể như sau: Năm 2014 tăng đến 2.985.759.030 đồng tương đương với tăng 136,65% so với năm trước, năm 2015 tiếp tục tăng 62,05% so với năm trước nhưng với tốc độ nhỏ hơn nhiều. Sở dĩ có sự biến động này là do công ty liên tục đầu tư máy móc trang thiết bị để phục vụ cho việc mở rộng quy mô kinh doanh. Việc thanh lý TSCĐ lạc hậu lỗi thời là để đầu tư TSCĐ mới và các khoản TSDH khác cho nên TSCĐ vẫn liên tục tăng cho dù tỉ trọng có giảm trong cơ cấu TSDH.

Nhận xét chung:

Việc phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên cho ta thấy được cụ thể tình hình tài sản trong thời gian gần đây của doanh nghiệp như sau:

TSNH chiếm tỷ trọng cao hơn TSDH trong kết cấu tài sản và đang có xu hướng tăng lên đồng thời cũng có xu hướng tăng về mặt quy mô. Nguyên nhân chủ yếu là do sự tăng lên của các KPT, vốn bằng tiền và HTK. Trong kết cấu TSNH thì vốn bằng tiền và khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao, điều này gây ra lượng tiền nhàn rỗi sử dụng kém hiệu quả, tình trạng bị chiếm dụng vốn lớn,...Do vậy, muốn nâng cao hiệu quả SXKD ở những năm sau, thì phải xem xét lại cơ cấu tài sản sao cho hợp lý hơn, hạn chế tối đa vốn bị chiếm dụng, quản lý chặt chẽ KPT không để nợ quá hạn.

Trong cơ cấu TSDH thì TSCĐ đóng vai trò quan trọng và không ngừng tăng qua các năm do sự mở rộng quy mô đầu tư mới TSCĐ phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

2.2.4.1. Sức sinh lợi của TS (ROA)

Như đã trình bày, chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp tổng quát nhất và thường dùng nhất là sức sinh lợi của tài sản hay còn gọi là doanh lợi tài sản (ROA).

Căn cứ vào BCĐKT và BCKQHĐKD ta lập bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp như sau:

Bảng 2.9. BẢNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2014	
				+/-	%	+/-	%
1.LNST	143.273.563	(293.081.144)	24.520.871.749	-436.354.707	-304,56	+24.813.952.893	+8466,58
2. Tổng TS bình quân	6.343.263.668	7.193.933.234	37.224.219.464	+850.669.566	+13,41	+30.030.286.230	+417,44
3. DTT	14.535.019.643	19.000.163.096	55.890.760.000	+4.465.143.453	+30,72	+36.890.596.904	+194,16
4. H_{TS} [(4) = (3)/(2)](lần)	2,29	2,64	1,5	+0,35		-1,14	
5. ROS (%) [(5) = (1)/(3) × 100]	0,96	-1,54	43,87	-2,5		+45,41	
6. ROA (%) [(6) = (1)/(2) × 100]	2,24	-4,07	65,87	-6,31		+69,94	

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp được thể hiện ở hầu hết các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, trong đó phản ánh đầy đủ nhất, khái quát nhất là chỉ tiêu sức sinh lời của tài sản ROA. Qua bảng phân tích, ta thấy ROA giảm đến 6,31% trong năm 2014 so với năm trước đó, và tăng mạnh đến 69,94% so với năm trước để đạt giá trị 65,87% trong năm 2015.

Để xác định được nguyên nhân tại sao ROA lại giảm và các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản ảnh hưởng như thế nào đến ROA ta cần phân tích mối quan hệ của ROA với các chỉ tiêu khác theo phương trình Dupont sau:

$$\mathbf{ROA = H_{TS} \times ROS}$$

Từ phương trình trên có thể thấy 2 nhân tố ảnh hưởng đến ROA là H_{TS} và ROS. Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn ta tiến hành xác định mức độ ảnh hưởng của hai nhân tố H_{TS} và ROS đến ROA như sau:

$$\text{Phương trình phân tích } \mathbf{ROA = H_{TS} \times ROS}$$

$$\text{Đối tượng phân tích } \Delta ROA_{(2014,2013)} = -6,33\%, \Delta ROA_{(2015,2014)} = +69,94\%$$

-Giai đoạn năm 2013-2014

+ Ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng TS đến sự biến động của ROA:

$$\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS2014} - H_{TS2013}) \times ROS_{2013} = (2,64 - 2,29) \times 0,96 = +0,33\%$$

+ Ảnh hưởng của nhân tố doanh lợi doanh thu đến sự biến động của ROA:

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS2014} \times (ROS_{2014} - ROS_{2013}) = 2,64 \times (-1,54 - 0,96) = -6,6\%$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của hai nhân tố trên đến ROA:

$$\Delta ROA_{(2014,2013)} = \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} = 0,33\% - 6,6\% = -6,27\% \text{ xấp xỉ } 6,3\%$$

Qua kết quả tính toán được ở trên, ta thấy ROA năm 2014 giảm 6,3% là do sự tác động chủ yếu của ROS. ROS giảm 2,5% so với năm trước làm ROA giảm -6,6%. Sự tăng lên 0,35 lần của H_{TS} so với năm trước cũng chỉ kìm hãm được 0,33% sự giảm đi của ROA so với năm trước.

-Giai đoạn năm 2014-2015

+ Ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng TS đến sự biến động của ROA:

$$\Delta ROA_{H_{TS}} = (H_{TS2015} - H_{TS2014}) \times ROS_{2014} = (1,5 - 2,64) \times (-1,54) = +1,76\%$$

+ Ảnh hưởng của nhân tố doanh lợi doanh thu đến sự biến động của ROA:

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS2015} \times (ROS_{2015} - ROS_{2014}) = 1,5 \times [43,87 - (-1,54)] = +68,11\%$$

+ Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của hai nhân tố trên đến ROA:

$$\Delta ROA_{(2015,2014)} = \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} = 1,76\% + 68,11\% = +69,87\% \text{ xấp xỉ } 69,9\%$$

Theo như tính toán, trong gia đoạn này ROA tăng đến 69,9% là do tác động chủ yếu của ROS. ROS tăng 45,41% so với năm trước kéo ROA cũng tăng lên đến 68,11%. Bên cạnh đó thì H_{TS} giảm 1,14 lần so với năm trước cũng góp phần đẩy ROA tăng thêm 1,76% so với năm trước.

Nói tóm lại sự biến động của ROA là do sự biến động của H_{TS} và ROS. Nguyên nhân nào dẫn đến sự biến động của ROS và H_{TS} ta đi vào phân tích các chỉ tiêu liên quan cụ thể như sau:

2.2.4.2. *Doanh lợi doanh thu (ROS)*

Nhân tố đầu tiên tác động đến chỉ tiêu ROA là doanh lợi doanh thu (ROS). Dựa vào số liệu của doanh nghiệp ta lập được bảng phân tích ROS như sau:

Bảng 2.10. BẢNG PHÂN TÍCH DOANH LỢI DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2014	
				+/-	%	+/-	%
1. Giá vốn hàng bán	13.138.566.957	17.445.106.826	26.673.427.776	+4.306.539.869	+32,78	+9.228.320.950	+52,89
2. Chi phí BH và QLDN	883.597.688	1.010.104.045	3.784.497.685	+126.506.357	+14,32	+2.774.393.640	+274,66
3. Chi phí tài chính	79.700.549	56.155.697	205.675.894	-23.544.852	-29,54	+149.520.215	+266,26
4. Lợi nhuận sau thuế	143.273.563	(293.081.144)	24.520.871.749	-436.354.707	-304,56	+24.813.952.893	+8466,58
5. Doanh thu thuần	14.535.019.643	19.000.163.096	55.890.760.000	+4.465.143.453	+30,72	+36.890.596.904	+194,16
6. ROS [(6)=(4)/(5)×100] (%)	0,96	-1,54	43,87	-2,5		+45,41	

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Từ bảng tính ở trên, ta dễ dàng nhận thấy rằng:

Năm 2014 ROS giảm 2,5% so với năm trước là do tuy doanh thu tăng 4.465.143.453 đồng tương đương 30,72% so với năm trước, do mở rộng quy mô kinh doanh, các chính sách bán hàng, quảng cáo, chiết khấu thương mại, bán chịu... song lợi nhuận lại giảm đi 304,56% so với năm trước bởi chi phí tăng nhanh hơn sự tăng lên của doanh thu cụ thể như sau: giá vốn tăng 32,78% so với năm trước bởi giá hàng hóa đầu vào khá cao, chưa tìm được nguồn đầu vào giá cả tốt hơn mà vẫn đảm bảo được chất lượng, mặt khác công tác thu mua chưa được quản lý tốt. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 14,32% so với năm trước do chi phí quảng cáo, chi phí công ty bỏ ra đào tạo thêm nhân viên để đáp ứng nhu cầu mở rộng kinh doanh, cử cán bộ nhân viên đi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, huấn luyện tập dợt công tác PCCC.. ngày càng nhiều ...

Năm 2015 ROS tăng 45,41% so với năm trước là do tuy doanh thu tăng 194,16% so với năm trước, tuy nhiên lợi nhuận lại tăng nhiều hơn nữa tăng đến 8466,58% so với năm trước. Sở dĩ như vậy là do công ty tiếp tục mở rộng quy mô, đẩy mạnh kinh doanh tiêu thụ hàng hóa bằng các chính sách đã kể trên làm tăng doanh thu điều đó đồng nghĩa với việc chấp nhận phải bỏ ra nhiều chi phí, tuy vậy với sự quản lý chặt chẽ và hợp lý của trung tâm đầu tư mà sự tăng lên của chi phí được kiểm soát có hiệu quả cụ thể như: công ty giảm chi phí đào tạo bồi dưỡng vì các lĩnh vực mới đã đi vào hoạt động ổn định, nhân viên cũng được bồi dưỡng nghiệp vụ thời gian trước đó, chỉ đào tạo thêm các nhân viên mới tuyển, bên cạnh đó chi phí nhập hàng hóa đầu vào cũng được giảm do tìm được nhà cung cấp với giá hợp lý hơn nhưng chất lượng vẫn tương đương, việc thắt chặt khâu thu mua cũng được chú trọng... nên đã kìm hãm được sự tăng lên của chi phí theo mong muốn của nhà quản trị. Bởi vì vậy nên ROS tăng góp phần làm tăng ROA.

2.2.4.3. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (H_{TS})

Nhân tố thứ 2 tác động đến chỉ tiêu ROA là hiệu suất sử dụng tổng tài sản. Từ số liệu của Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, ta lập được bảng sau

Bảng 2.11. BẢNG PHÂN TÍCH HIỆU SUẤT SỬ DỤNG TỔNG TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2014	
				+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần	14.535.019.643	19.000.163.096	55.890.760.000	+4.465.143.453	+30,72	+36.890.596.904	+194,16
2. Tổng TS bình quân	6.343.263.668	7.193.933.234	37.224.219.464	+850.669.566	+13,41	+30.030.286.230	+417,44
3. H_{TS} [(3) = (1)/(2)] (lần)	2,29	2,64	1,5	+0,35		-1,14	2

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Bảng phân tích trên cho thấy hiệu suất sử dụng tổng tài sản của công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên biến động không đều qua các năm. Năm 2013 hệ số này là 2,29 tức là cứ 1 đồng tài sản bình quân công ty bỏ vào kinh doanh thì tạo ra được 2,29 đồng doanh thu thuần. Đến năm 2014 hệ số này tăng lên 0,35 lần đạt 2,64 và sang năm 2015 giảm còn 1,5 lần so với năm 2014 tức là: cứ 1 đồng tài sản bình quân công ty đem vào kinh doanh thì tạo ra 1,5 đồng doanh thu thuần.

Sự tăng lên của hiệu suất sử dụng tổng TS trong năm 2014 là do sự cùng tăng của doanh thu thuần, tăng 4.465.143.453 đồng tương đương với 30,72% so với năm trước và tổng TS bình quân, tăng 850.669.566 đồng tương đương với 13,41% so với năm trước đó. Năm 2015 sở dĩ hiệu suất sử dụng tổng TS giảm là do tốc độ tăng của tổng TS bình quân nhanh đến gấp 3 lần so với tốc độ tăng của doanh thu thuần. Điều đó đồng nghĩa với việc bỏ TS ra nhiều nhưng không thu được nhiều doanh thu tương ứng nghĩa là việc sử dụng TS kém hiệu quả hơn trước.

2.2.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng TSDH

Theo những số liệu và thông tin thu thập được thì khoản mục TSDH của công ty chịu tác động hoàn toàn bởi TSCĐ, thế nên phân tích hiệu quả sử dụng TSDH chính là xem xét chỉ tiêu hiệu quả sử dụng TSCĐ

Dựa vào số liệu của công ty, ta lập được bảng tính hiệu quả sử dụng TSCĐ như sau:

Bảng 2.12. BẢNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TSCĐ CỦA DOANH NGHIỆP

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2014	
				+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần	14.535.019.643	19.000.163.096	55.890.760.000	+4.465.143.453	+30,72	+36.890.596.904	+194,16
2.Lợi nhuận sau thuế	143.273.563	(293.081.144)	24.520.871.749	-436.354.707	-304,56	+24.813.952.893	+8466,58
3.Gía trị còn lại của TSCĐ bình quân	2.098.566.919	3.677.782.655	6.774.911.525	+1.579.215.736	+75,25	+3.097.128.870	+84,21
4.H _{TSCĐ} [(4)= (1)/(3)] (lần)	6,93	5,17	8,25	-1,76		+3,08	
5.Hiệu quả sử dụng TSCĐ [(5) = (2)/(3)] (lần)	0,07	(0,08)	3,62	-0,15		+3,7	

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Từ bảng số liệu tính trên ta thấy rằng cả hiệu suất và hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty đều có xu hướng giảm trong năm 2014 so với năm trước và tăng trong năm 2015 so với năm trước đó.

Xét về hiệu suất sử dụng TSCĐ: Năm 2014, hiệu suất sử dụng TSCĐ đạt 5,17 lần tức là cứ 1 đồng TSCĐ bình quân mà công ty sử dụng thì đem về 5,17 đồng doanh thu thuần. Hệ số này đã giảm 1,76 lần so với năm 2013 do chính tốc độ tăng của giá trị còn lại TSCĐ bình quân tăng nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần đến gần 2 lần ($75,25\% > 30,72\%$). Năm 2015, hệ số này tăng 3,08 lần đạt đến con số 8,25 nghĩa là cứ 1 đồng TSCĐ bình quân công ty sử dụng đem về 8,25 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân do: tốc độ tăng của doanh thu thuần cao hơn tốc độ tăng của TSCĐ bình quân. Sỡ dĩ có điều đó là do công ty đang mở rộng quy mô kinh doanh, việc đầu tư trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, thiết bị vận tải được chú trọng đầu tư.

Xét về hiệu quả sử dụng TSCĐ: Năm 2014, hiệu quả sử dụng TSCĐ có giảm 0,15 lần do chi phí công ty bỏ ra trong giai đoạn này tăng khá cao về tất cả các mặt như việc đào tạo, tuyển mới, bồi dưỡng nhân viên, quảng cáo bán hàng, do nguồn cung cấp đầu vào khá cao, chưa thắt chặt khâu thu mua nguyên liệu... Chính vì vậy mà việc đầu tư TSCĐ trong giai đoạn này chưa đem lại hiệu quả. Năm 2015, nhờ việc thắt chặt khâu thu mua, tìm được nguồn cung cấp đầu vào với giá hấp dẫn mà chất lượng ổn định, giảm bớt chi phí quảng cáo đào tạo vì việc mở rộng đã dần đi vào ổn định, nên giảm bớt chi phí bồi dưỡng... mà công ty đã có được hiệu quả sử dụng TSCĐ. Cụ thể thì hiệu quả sử dụng TSCĐ tăng 3,7 lần so với năm trước, đạt 3,63 lần tức là cứ 1 đồng TSCĐ bình quân đem ra sử dụng thì mang về 3,63 đồng lợi nhuận sau thuế.

Như vậy, tuy có sự biến động giảm năm 2014 nhưng đã tăng nhanh trong 2015 của hiệu quả sử dụng TSCĐ đã chứng minh việc sử dụng TSCĐ hay việc sử dụng TSDH của công ty đang được cải thiện và ngày càng có hiệu quả, góp phần làm tăng hiệu quả quản lý và sử dụng TS của công ty.

2.2.4.5. Vòng quay hàng tồn kho

Từ số liệu có được của Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, ta lập bảng phân tích sau:

Bảng 2.13. BẢNG PHÂN TÍCH VÒNG QUAY HÀNG TỒN KHO CỦA DOANH NGHIỆP

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2014	
				+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần	14.535.019.643	19.000.163.096	55.890.760.000	+4.465.143.453	+30,72	+36.890.596.904	+194,16
2. HTK bình quân	398.360.000	271.902.136	479.236.539	-126.457.864	-31,75	+207.334.403	+76,25
3. Số vòng quay HTK (H_{HTK}) [(3)=(1)/(2)] (vòng/kì)	36,49	69,87	116,62	+33,38		+46,75	
4. Số ngày 1 vòng quay HTK (N_{HTK}) [(4)=360/(3)] (ngày/vòng)	10	5	3	-5		-2	

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Bảng phân tích trên cho thấy số vòng quay HTK của doanh nghiệp liên tục tăng qua các năm cụ thể như sau: trong năm 2014 tăng 33,38 vòng/kì so với năm 2013 tương đương với số ngày 1 vòng quay giảm 5 ngày chỉ còn 5 ngày/vòng. số vòng quay HTK năm 2015 tăng 71,92 vòng/kì so với năm 2014. Năm 2015, số vòng quay HTK tiếp tục tăng lên 46,75% làm cho số ngày 1 vòng quay giảm chỉ còn 3 ngày/vòng so với năm trước đó. Điều này cho thấy tốc độ luân chuyển HTK ngày càng nhanh. Giá trị HTK bình quân tăng liên tục nhưng tốc độ luân chuyển HTK lại ngày càng tăng nguyên nhân do tuy mở rộng quy mô, nhiều hợp đồng lớn, chính sách chiết khấu thương mại nhằm đẩy mạnh khâu bán hàng, đồng thời doanh nghiệp đã thực hiện chính sách giá cạnh tranh, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, với sự mở rộng như vậy đòi hỏi công ty chấp nhận tăng giá trị HTK ở mức hợp lí. Trước tình hình đó thì công tác quản lý HTK ngày càng được chú trọng.

Qua phân tích có thể thấy số vòng quay HTK của doanh nghiệp có xu hướng tăng, số ngày 1 vòng quay giảm chứng tỏ công tác quản lý HTK đã được chú trọng, góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi HTK thành tiền hoặc các khoản phải thu càng lớn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

2.2.4.6. Vòng quay khoản phải thu

Dựa vào số liệu của doanh nghiệp, ta lập được bảng phân tích sau:

**Bảng 2.14. BẢNG PHÂN TÍCH VÒNG QUAY KHOẢN PHẢI THU
CỦA DOANH NGHIỆP**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2013	
				+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần	14.535.019.643	19.000.163.096	55.890.760.000	+4.465.143.453	+30,72	+36.890.596.904	+194,16
2. KPT bình quân	2.780.585.564	2.565.657.851	26.958.505.490	-214.927.713	-7,73	+24.392.847.639	+950,74
3. Số vòng quay khoản phải thu (H_{PT}) [(3)=(1)/(2)] (lần)	5,23	7,41	2,07	+2,18		-5,34	
4. Số ngày 1 vòng quay KPT [(4) = 360/(3)] (ngày/vòng)	69	48	174	-21		+126	

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Qua bảng tính trên cho thấy, số vòng quay khoản phải thu của doanh nghiệp có xu hướng tăng năm 2014 và giảm trong năm 2015 cụ thể như sau: năm 2014 cao hơn 2,18 lần so với năm 2013, đến năm 2015 lại thấp hơn 5,34 lần so với năm 2014.

Năm 2014, số vòng quay khoản phải thu là 7,41 lần, nghĩa là trung bình trong năm khoản phải thu quay được 7,41 vòng, tăng 2,18 lần so với năm 2013 (H_{PT} là 5,23 lần). Bên cạnh đó, năm 2014, thời gian của 1 vòng quay khoản phải thu là 48 ngày giảm 21 ngày so với năm 2013, năm 2015 thời gian này lại tăng 126 ngày.

Nguyên nhân có sự biến động như vậy là do năm 2014 doanh thu thuần tăng mạnh trong khi KPT giảm, do năm 2014 doanh nghiệp thu hồi được các khoản nợ cũ và các khoản nợ mới được khách hàng trả đúng hạn, bên cạnh đó, doanh nghiệp trong thời gian này tập trung khai thác các khách hàng nhỏ lẻ, chưa tìm được các khách hàng lớn như các trung tâm mua sắm, khu đô thị mới nên KPT có phần giảm sút. Năm 2015 KPT tăng mạnh do nhiều nguyên nhân như đã phân tích ở trước đó là: các chính sách chiết khấu thương mại, chính sách cho bán chịu để đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa đối với lĩnh vực kinh doanh mới là cung cấp trang thiết bị PCCC cùng với việc mở rộng quy mô kinh doanh, kí kết nhiều hợp đồng lớn, tập trung khai thác các khách hàng lớn, có tiềm năng, chính sách quảng cáo trên báo đài đẩy nhanh tiêu thụ... tất cả đã góp phần làm KPT bình quân tăng đến 950,74%. Mặc dù doanh thu vẫn tăng liên tục tăng 194,16% song tốc độ tăng lại chậm hơn so với KPT. Vì thế cho nên số vòng quay KPT giảm làm tốc độ luân chuyển KPT chậm.

Như vậy, qua phân tích thì số vòng quay khoản phải thu hiện tại đang giảm, số ngày 1 vòng quay khoản phải thu lại đang tăng lên, cho thấy công tác quản lý và thu hồi nợ của doanh nghiệp chưa tốt, khả năng chuyển đổi khoản phải thu thành tiền càng chậm nên sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thanh toán nợ ngắn hạn.

Nhận xét chung: Hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp trong giai đoạn 2013- 2015 có xu hướng tăng chủ yếu do việc mở rộng quy mô kinh doanh, mở rộng lĩnh vực, thị trường tiêu thụ đồng thời quản lý tốt các khoản chi phí. Doanh nghiệp cần chú trọng đến công tác quản lý và thu hồi các khoản nợ để tăng khả năng thu hồi nợ, góp phần làm tăng tốc độ luân chuyển của TSNH, từ đó làm tăng hiệu suất sử dụng tổng tài sản của doanh nghiệp.

2.2.5. Phân tích hiệu quả quản lý TS

Dựa vào số liệu thu thập được, ta lập được bảng phân tích tỉ lệ hòa vốn đầu tư như sau:

BẢNG 2.15: BẢNG PHÂN TÍCH TỈ LỆ HÒA VỐN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2014	
				+/-	%	+/-	%
1. EBIT	224.531.220	(241.299.649)	24.321.330.900	-465.830.869	-207,47	+24.562.630.550	+10.179,3
2. TS đầu tư bình quân	6.343.263.668	7.193.933.234	37.224.219.464	+850.669.566	+13,41	+30.030.286.230	+417,44
3. ROI [(3)= (1)/(2)× 100] (%)	3,54	3,35	65,31	-0,19		+61,96	

(Nguồn tác giả tự tổng hợp)

Từ bảng phân tích trên, ta thấy ROI biến động qua các năm. Năm 2014, ROI giảm nhẹ 0,19% so với năm 2013 xuống còn 3,35% nghĩa là cứ 1 đồng TS đầu tư bình quân đem về 3,35 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Điều này cho thấy hiệu quả quản lý tài sản của trung tâm trách nhiệm, ở đây là tổng công ty (dưới vai trò điều hành trực tiếp của tổng giám đốc) kém hơn năm 2013, tuy nhiên so với mục tiêu mà công ty đặt ra là 3% thì hiệu quả quản lý TS của trung tâm trách nhiệm là được đảm bảo. Năm 2015 chỉ tiêu ROI đạt 65,31% bắt đầu tăng chóng mặt đến 61,96% so với năm trước, có nghĩa là cứ 1 đồng TS đầu tư bình quân đem về đến 65,31 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Xét về so sánh với năm trước và dựa trên kế hoạch phát triển của công ty mà hội đồng quản trị đã đưa ra mục tiêu 10% thì tình hình quản lý TS của trung tâm trách nhiệm ngày càng có hiệu quả, vượt xa mong muốn ban đầu của công ty. Nếu điều này tiếp diễn trong giai đoạn kinh doanh sắp tới sẽ bào hiệu một thời kì tăng trưởng tiềm năng khả quan trong tương lai.

CHƯƠNG 3

BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NAM THIÊN

3.1. Nhận xét về thực trạng tình hình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp

3.1.1. Ưu điểm

TSNH tăng đến 1547,01% cho thấy doanh nghiệp đã chú trọng khá nhiều trong khâu dự trữ vốn và sự phát triển mạnh mẽ của doanh nghiệp.

Tiết kiệm tối đa chi phí, tăng doanh thu.

Quy mô tài sản của doanh nghiệp có xu hướng mở rộng. Hoạt động của doanh nghiệp cần nhiều vốn, với quy mô tài sản có xu hướng mở rộng thì sẽ giúp cho doanh nghiệp mở rộng quy mô SXKD.

HTK giữ ở mức tăng hợp lý trong giai đoạn đang mở rộng là một tín hiệu đáng mừng.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những thành công đạt được, doanh nghiệp còn gặp một số khó khăn khác như ảnh hưởng của việc cạnh tranh trên thị trường ngày càng phức tạp và gay gắt; doanh nghiệp kinh doanh buro chính truyền thống, nếu không bắt kịp với những công nghệ hiện đại có thể gây ra không ít trở ngại trong việc tìm kiếm, giữ chân được khách hàng và có thể đứng vững trên thị trường.

KPT chiếm tỉ trọng qua lớn và không ngừng tăng nghĩa là số vốn bị chiếm dụng nhiều, cho thấy công tác quản lý và thu hồi nợ của doanh nghiệp chưa tốt, khả năng chuyển đổi khoản phải thu thành tiền càng chậm nên sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thanh toán nợ ngắn hạn.

Vốn bằng tiền hiện còn nhiều vì chưa xác định được nhu cầu vốn bằng tiền trong năm.

3.2. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên

Bên cạnh những thành quả đạt được, công ty cũng gặp phải một số tồn tại, khó khăn nhất định. Với khả năng có hạn về trình độ chuyên môn cũng như những kiến thức tiếp thu được trong quá trình học tập ở trường, em mong muốn đóng góp những ý kiến của mình nhằm hoàn thiện hiệu quả sử dụng tài sản và khắc

phục những khó khăn tồn tại hiện nay của doanh nghiệp. Ở góc độ một sinh viên thực tập, em xin có một số kiến nghị như sau:

3.2.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Trong năm qua, doanh nghiệp hoạt động với tình trạng vốn lưu động chưa được sử dụng hiệu quả. Vì vậy, doanh nghiệp cần phải tìm ra các giải pháp để tăng tốc độ luân chuyển của TSNH, đồng thời phải có chính sách huy động vốn phù hợp nhằm nâng cao khả năng tự chủ về tài chính và mở rộng quy mô hoạt động của mình.

3.2.2.1. Tăng tốc độ luân chuyển TSNH

Để TSNH quay vòng nhanh hơn thì doanh nghiệp cần có biện pháp tăng tốc độ luân chuyển TSNH nhằm mang lại hiệu quả tối ưu cho quá trình SXKD. Để nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH của doanh nghiệp, em xin đề xuất các ý kiến sau:

Thứ nhất, cần xác định nhu cầu vốn bằng tiền:

Lập kế hoạch thu chi tiền mặt, xác định lượng tiền mặt dự trữ hợp lý để trang trải các khoản chi tiêu hàng ngày được đảm bảo liên tục, đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ đến hạn kịp thời, đầy đủ. Không nên để lượng tiền nhàn rỗi nhiều, vừa không sinh lời vừa không an toàn.

Lượng tiền tại ngân quỹ hiện tại của công ty rất lớn và không ngừng tăng có thể dẫn tới dòng tiền nhàn rỗi quá nhiều, cần tính toán lại mức dự trữ hợp lý, đầu tư tài chính trong khoản thời gian nhất định theo quy định của công ty.

Để có thể xác định được lượng tiền cần trong tương lai và tiến hành dự trữ tiền ở mức hợp lý, công ty cần ước tính nhu cầu vốn bằng tiền. Một câu hỏi đặt ra cho các nhà quản trị là cần một lượng bao nhiêu để trong hiện tại và tương lai doanh nghiệp có thể hoạt động liên tục và có hiệu quả, từ đó không còn cách nào khác là phải tiến hành dự toán dòng tiền thu vào, chi ra theo dự tính và từ đó thể hiện khả năng trả thu nhập cho người lao động, thanh toán bằng tiền cho nhà cung cấp và các khoản chi tiêu khác. Để quản lý ta có thể đưa ra mức tiền mặt kiến trong một khoản có nghĩa là lượng tiền mặt có thể dao động từ mức cao nhất đến mức thấp nhất, ta có thể sử dụng phương pháp ước tính tỉ lệ phần trăm trên doanh thu.

Phương pháp ước tính như sau: Vì ước tính nhu cầu vốn bằng tiền cho năm 2016 mang tính chất ngắn hạn do vậy ta có thể sử dụng phương pháp ước tính bằng tỉ lệ phần trăm trên doanh thu:

-Dựa vào BCĐKT lập kế hoạch tăng doanh thu trong năm

- Tính tỉ lệ phần trăm vốn bằng tiền trên doanh thu của hai năm gần nhất -
Xác định lượng vốn bằng tiền ở mức dao động cao nhất và thấp nhất của hai năm gần nhất

-Mức vốn bằng tiền cho kế hoạch năm.

Để thực hiện ước tính lượng vốn bằng tiền dự trữ cho năm 2016, ta lấy 2 năm gần nhất là 2015 và 2014

-Kế hoạch tăng doanh thu của công ty năm 2016 so với năm 2015 là 150% như vậy doanh thu theo kế hoạch năm 2016 là

$$55.890.760.000+55.890.760.000\times 150\%=139.726.900.000\text{đồng}$$

-Tỉ lệ vốn bằng tiền trên doanh thu của công ty qua 2 năm 2014, 2015 như sau:

+Tỉ lệ vốn bằng tiền trên doanh thu năm 2014

$$366.091.407/19.000.163.096\times 100=1,93\%$$

+Tỉ lệ vốn bằng tiền trên doanh thu năm 2015

$$3.747.833.256/55.890.760.000\times 100=6,71\%$$

- Mức dao động lượng vốn bằng tiền tại mức cao nhất và thấp nhất:

+Tại mức cao nhất: $139.726.900.000\times 6,71\%=9.375.674.990\text{đồng}$

+Tại mức thấp nhất: $139.726.900.000\times 1,93\%=2.696.729.170\text{đồng}$

-Mức vốn bằng tiền cho kế hoạch năm 2016 là:

$$2.696.729.170+(9.375.674.990-2.696.729.170)/2=6.036.202.080\text{đồng}$$

Như vậy, tại mức giới hạn trên 9.375.674.990đồng, công ty có thể sử dụng số tiền vượt quá là $9.375.674.990-6.036.202.080=3.399.472.910$ đồng để đầu tư tài chính với lợi nhuận dự kiến đạt 5%/năm tức là lợi nhuận có thể đem lại khi đi đầu tư là: $3.399.472.910\times 5\%=169.973.645\text{đồng}$. Nếu không ước tính được nhu cầu vốn bằng tiền như trên thì công ty đã bỏ qua khoản lợi nhuận tăng thêm là 169.973.645 đồng Trong quá trình hoạt động kinh doanh, lượng tiền có thể sẽ tụt xuống dưới mức giới hạn dưới 2.696.729.170đồng, đây là điểm mà công ty cần có sự bổ sung tiền để đáp ứng cho những hoạt động cần thiết, do vậy tại giới hạn dưới, công ty phải đi vay ngắn hạn để có một lượng tiền ở mức dự kiến. Điều này giúp công ty chủ động trong giải quyết các công việc khi có nhu cầu sử dụng tiền ngay.

Nói tóm lại với doanh thu dự kiến năm 2016 là 139.726.900.000đồng thì cần dự trữ tiền là 6.036.202.080đồng. Có thể thấy rằng, việc xác định nhu cầu vốn bằng tiền là một biện pháp hợp lý để quản lý tốt vốn bằng tiền và góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản của công ty.

Thứ hai, biện pháp giảm khoản phải thu

Quản lý khoản phải thu là việc hết sức quan trọng, đó là bước trung gian để hoán chuyển khoản phải thu bằng tiền của công ty, là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý vốn lưu động. Quản lý khoản phải thu tốt sẽ góp phần đáng kể vào việc sử dụng vốn hiệu quả.

Tại công ty khoản mục phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng cao, và không ngừng tăng, có nghĩa là đồng vốn đang bị chiếm dụng quá nhiều. Vấn đề này có liên quan đến việc xoay vòng vốn, tính toán cho số tiền dự trữ hoạt động sản xuất trong năm và hiệu quả quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy cần phải có chính sách để đẩy nhanh việc thu nợ từ khách hàng tránh tình trạng nợ kéo dài, việc đó được tiến hành như sau:

Một là, xác định số tiền tối thiểu cần đòi từ mỗi khách nợ

Đây là công việc đầu tiên cần làm trước khi tiến hành bắt tay vào công tác thu hồi nợ. Việc lên ngân sách tối thiểu này giúp công ty có kế hoạch triển khai thu hồi nợ cụ thể để từ đó đo lường được kết quả công việc của người chịu trách nhiệm thu hồi nợ.

Hai là, phân loại khách nợ

Khách nợ có nhiều loại. Công ty nên chia khách nợ thành hai nhóm theo tiêu chí: quan trọng và có thể chấm dứt hợp tác. Cố gắng không làm mất lòng nhóm khách nợ quan trọng, nhưng có thể tỏ ra cứng rắn đối với nhóm kia. Lên kế hoạch phân loại khách nợ giúp bạn phân chia để chuẩn bị các tài liệu cũng như kỹ năng ứng phó với từng nhóm cụ thể.

Ba là, chọn người thu hồi nợ

Nên để sếp hay nhân viên đi đòi nợ? Không phải ai cũng có kỹ năng đòi nợ nên công ty phải chọn người phù hợp nhất trong số nhân viên để tới gặp khách nợ. Theo ý kiến chủ quan của tác giả, công ty nên chọn người đang trực tiếp tương tác với khách nợ trước đó vì họ là người: Hiểu rõ về hồ sơ vụ việc và khoản nợ cần thu hồi, không mất thời gian nghiên cứu hồ sơ, hiểu tâm sinh lý, tính cách, thói quen, sở thích, tránh cho khách nợ có cảm giác bị ép buộc, gây áp lực.

Bốn là, nhắc khách nợ thanh toán trước khi nợ đến hạn

Khoảng 10 ngày trước khi khách nợ đến hạn phải thanh toán, công ty nên nhắc nhở họ chuẩn bị tiền. Có thể gửi mail hoặc gọi điện nhắn tin nhắc nhở số tiền cần thanh toán trong tháng này. Cũng có thể, đối với một số trường hợp khách nợ đặc

biệt, đối tác lớn công ty nên sắp xếp một cuộc hẹn để trao đổi trước. Trong cuộc nói chuyện không nên tỏ ra gay gắt hay tỏ vẻ sốt ruột tỏ ra thoải mái nói chuyện nhiều về gia đình, du lịch, những nơi vui chơi giải trí và có lời mời... Nếu làm đúng như thế, khả năng khách nợ trả nợ sẽ cao hơn. Nếu họ nói họ có vài vấn đề, công ty hãy đề nghị gặp mặt trực tiếp để tìm hiểu nguyên nhân và mức độ nghiêm trọng của tình hình. Nếu không chúng ta sẽ áp dụng các biện pháp để đòi nợ

Năm là, đàm phán với khách nợ

Đây là bước quan trọng nhất trong quy trình thu hồi nợ đòi hỏi người thực hiện phải có nghệ thuật khéo léo để thu hồi nợ thành công. Tránh dùng đến luật pháp thu hồi nợ, tốn kém chi phí và không giữ được mối quan hệ tốt với khách hàng.

Nghệ thuật trong đàm phán là rất quan trọng, đòi hỏi phải khéo léo trong giao tiếp, linh hoạt trong ứng xử, có lúc phải mềm dẻo nhưng có lúc phải cứng rắn kiên quyết tùy theo tình hình thái độ của khách nợ.

Một công thức hiệu quả trong quá trình đàm phán đó là

Vạch ra kế hoạch trả nợ cho khách hàng.

Khả năng thu nợ sẽ lớn hơn nếu công ty chấp nhận cho đối tác trả theo nhiều đợt. Mức lãi suất 5% dành cho số tiền nợ còn lại là mức mà khách nợ có thể chấp nhận. Ngoài ra, công ty cũng nên thảo luận về những lần mua hàng trong tương lai. Công ty nên suy nghĩ về việc nếu trả nợ đúng hạn trong thời gian ghi trong hợp đồng sẽ được giảm 3%. Khi đó, với tình hình khoản phải thu trong tháng 5 năm 2016 của công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên là 14.763.645.000 đồng nếu công ty thực hiện chiết khấu 3% khi trả đúng hạn thì khách hàng sẽ thấy được lợi ngay và chắc chắn sẽ có nhã ý trả khi thấy khoản lợi là: $14.763.645.000 \times 3\% = 443.909.350$ đồng. Nghĩa là công ty thu về được: $14.763.645.000 - 443.909.350 = 14.319.735.650$ đồng. Số tiền này công ty sẽ trả nợ vay ngân hàng để khỏi phải chịu chi phí lãi vay ngân hàng là: $14.319.735.650 \times 7\% = 1.002.381.496$ đồng.

Như vậy giữa số tiền mất đi khi thực hiện chiết khấu thanh toán và số tiền trả lãi vay thì doanh nghiệp nên chọn để mất đi số tiền 443.909.350 đồng để khỏi phải chịu khoản lãi vay lên tới 1.002.381.496 đồng.

Chấp nhận thanh toán bằng hàng:

Trong trường hợp cần thiết bạn có thể cho đối tác thanh toán bằng hàng hóa của họ rồi đem bán chúng để lấy tiền. Cách này có thể giúp không phải vay tiền và

tăng tốc độ lưu chuyển của dòng vốn. Tất nhiên, chỉ nên chấp nhận những hàng hóa dễ bán và giá trị hàng hóa phải lớn hơn tiền nợ một chút. Bằng cách tỏ ra dễ tính với khách nợ, công ty sẽ giành được sự biết ơn của họ. Khi tình hình kinh doanh của khách nợ tiến triển, họ sẽ gắn bó với công ty hơn. Đây cũng được coi là một cách đòi nợ hiệu quả.

Sáu là, nhờ đến toà án để đòi nợ

Kiện cáo là giải pháp đã được các doanh nghiệp ít tính tới, nhưng mộ khi doanh nghiệp “đụng” phải khách nợ cố tình lẩn tránh, thiếu trách nhiệm hoặc thanh toán chậm, nhờ giục thì toà án là cách đòi nợ hiệu quả nhất. Tuy nhiên, đây được xem là giải pháp cuối cùng, khi tất cả những cách thức đòi nợ khác đều không hiệu quả, vì giải pháp này rất mất thời gian (có khi cả năm), lại tốn kém (chi phí thuê luật sư, chuẩn bị đơn kiện).

Bảy là, cẩn trọng ngay từ khâu bán chịu là cách tốt nhất để hạn chế các khoản nợ

Trong khi các khoản nợ chiếm tới 20-30% tổng tài sản của doanh nghiệp. Những khoản nợ khó đòi thường đưa vốn lưu động của doanh nghiệp vào tình thế bết tắc và rủi ro. Vì thế, doanh nghiệp nào cũng muốn kiểm soát và hạn chế tối đa tình trạng bị nợ. Do đó, hãy cẩn trọng ngay từ khâu bán chịu.

Cách tốt nhất để hạn chế rủi ro từ nợ là vẫn bán chịu nhưng cẩn trọng hơn trong việc đặt ra tiêu chuẩn, điều khoản cũng như thời hạn bán chịu. Tiêu chuẩn xét bán chịu nên dựa trên mức vốn, khả năng trả nợ, uy tín, thông tin về tín dụng của khách nợ trong quá khứ... Ngoài ra, doanh nghiệp cần tính xem nên bán chịu ở mức nào, khi nào nên nói lỏng, khi nào nên thắt chặt để vừa giữ chân của họ, vừa hạn chế rủi ro trong việc không đòi được nợ. Do vậy cách đòi nợ hiệu quả nhất chính là hạn chế sự phát sinh của các khoản nợ khó đòi.

Bên cạnh đó công ty cần phải:

Thực hiện tổ chức tổng kết đánh giá và rút kinh nghiệm: hàng năm phòng kế hoạch bán hàng và marketing cần phối hợp với phòng kế toán thống kê tài chính của công ty tổ chức tổng kết công tác quản lý tài chính của công ty và từng đơn vị thành viên qua đó tiếp thu ý kiến, nhận xét, đánh giá việc thực hiện của các đơn vị phòng ban để rút kinh nghiệm chung.

Công ty cần tăng cường bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện công tác quản lý tài chính của công ty. Nâng cao mức độ chuyên nghiệp trong công tác quản lý tài chính ngắn hạn trong

toàn công ty. Giải pháp của việc này là gửi các cán bộ quản lý đi học tại các khóa đào tạo về quản lý tài chính tại các cơ sở đào tạo trong nước (các trường đào tạo, các hiệp hội hỗ trợ doanh nghiệp như phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam,...) hoặc học ở nước ngoài (đối với các nhân viên có đủ trình độ ngoại ngữ và cam kết làm việc lâu dài tại công ty). Đồng thời, tuyển chọn các nhân viên phân tích tài chính có đủ trình độ, kinh nghiệm nhất định vào làm việc. Các nhân viên này sẽ có trách nhiệm trong việc tổng hợp, phân tích các số liệu cần thiết cho hoạt động quản lý tài chính, báo cáo với giám đốc tài chính.

Doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng và tốc độ dịch vụ để tạo uy tín cho khách hàng. Bên cạnh đó, qua phân tích cho thấy trong năm qua các khoản nợ phải thu tăng lên và thời gian thu hồi khoản nợ bị kéo dài ra. Tuy nhiên trong tình hình cạnh tranh hiện nay thì doanh nghiệp vừa phải đảm bảo thu hồi được nợ vừa phải giữ được khách hàng.

Thứ ba, về công tác quản lý HTK

Tuy HTK tăng nhẹ nhưng so với tốc độ tăng của doanh thu thuần thì giữ được mức tăng về HTK như đã phân tích trước đó là hợp lí. Tuy vậy để quản lí HTK được tốt hơn nữa, dưới đây là một số ý kiến:

Tính toán chính xác nhu cầu tiêu thụ để dự trữ hàng hóa, CCDC hợp lý, tránh được tình trạng HTK quá cao.

Ngoài ra, khi có quá nhiều hàng hóa lỗi thời, mất chất lượng nên nhanh chóng tiến hành thành lý, hoặc nhượng bán để thu hồi lại vốn đã bỏ ra.

Tiếp tục sử dụng chiếc khấu thương mại để giảm HTK

Xác định mức tồn kho hợp lí nhưng vấn đề đặt ra là tồn kho như thế nào là hợp lí? Giải pháp được đưa ra như sau:

Nếu như doanh nghiệp chờ lượng dự trữ xuống bằng 0 mới đưa đơn hàng cho nhà cung ứng, nó sẽ rơi vào tình trạng gián đoạn dự trữ trong quãng thời gian được gọi là thời gian tái dự trữ. Do vậy, vào lúc thực hiện việc đặt hàng cần phải có dự trữ một khối lượng hàng đủ để đáp ứng nhu cầu trong thời gian từ khi đặt hàng đến khi nhận hàng. Dự trữ tối thiểu đáp ứng nhu cầu này.

Khi thực hiện dự trữ, doanh nghiệp cần phải tính toán ba loại chi phí:

Chi phí tồn trữ: là những chi phí có liên quan đến hoạt động thực hiện tồn kho, bao gồm:

Chi phí kho: Chi phí này nhằm bảo đảm hàng hóa dự trữ, chi phí cho kho tàng (thuê hoặc khấu hao hàng năm nhà kho), chi phí khai thác kho (tiền lương và bảo hiểm xã hội cho nhân viên kho, tiền thuê hoặc khấu hao hàng năm máy móc thiết bị, ánh sáng...), chi phí bảo dưỡng thiết bị, chi phí bảo hiểm, chi phí quản lý

Chi phí sụt giá hàng trong quá trình dự trữ trong kho: phải phân biệt hai nguyên nhân sụt giá:

- Sụt giá do lỗi thời liên quan đến những mặt hàng theo một hoặc công nghệ tiến triển nhanh

- Sụt giá do hư hỏng, chẳng hạn do những tai nạn khi chuyên chở, bay hơi, trộm cắp, hoặc bị phá bởi những loại gặm nhấm...

Chi phí đặt hàng: Đó là những chi phí cho mỗi lần DN bắt đầu quá trình mua để tái dự trữ. Loại chi phí này bao gồm những chi phí có liên quan đến đơn hàng như: chi phí các mẫu đơn sử dụng và chi phí xử lý các đơn đặt hàng, thư tín, điện thoại, đi lại, tiền lương và bảo hiểm xã hội của nhân viên mua (tìm người cung ứng, thương lượng, thảo đơn đặt hàng, thúc dục, nhắc nhở...), của nhân viên kế toán (ghi chép, thanh toán hóa đơn v.v), chi phí bố trí thiết bị, chi phí cho công tác kiểm tra về số và chất lượng hàng hóa. Khi chúng ta sản xuất một lô hàng sẽ phát sinh một chi phí cho việc chuyển đổi qui trình do sự thay đổi sản phẩm từ giai đoạn trước sang giai đoạn tiếp theo. Kích thước lô hàng càng lớn thì tồn kho vật tư càng lớn, nhưng chúng ta đặt hàng ít lần trong năm thì chi phí đặt hàng hàng năm thấp hơn.

Chi phí mua hàng: Loại chi phí này phụ thuộc vào nhu cầu hàng năm của DN và giá mua. Khi mua nguyên vật liệu với kích thước lô hàng lớn sẽ làm tăng chi phí tồn trữ nhưng chi phí mua hàng thấp hơn do chiết khấu theo số lượng và cước phí vận chuyển cũng giảm.

Chi phí thiếu hàng: là những khoản bị thiệt hại do không đủ hàng trong kho, mỗi khi chúng ta thiếu hàng tồn kho nguyên vật liệu cho sản xuất hoặc thành phẩm cho khách hàng, có thể chịu một khoản chi phí như là sự giảm sút về doanh số bán hàng, và gây mất lòng tin đối với khách hàng. Nếu thiếu hụt nguyên vật liệu cho sản xuất có thể bao gồm những chi phí của sự phá vỡ qui trình sản xuất này và đôi khi dẫn đến mất doanh thu, mất lòng tin khách hàng. Loại chi phí này gồm:

Doanh thu bị mất do thiếu hàng doanh nghiệp không có thể thỏa mãn được nhu cầu về vật tư, hàng hóa.

Thiệt hại do gián đoạn sản xuất vì thiếu nguyên vật liệu. Chi phí gián đoạn được tính bằng số mất đi do ngưng sản xuất, hoặc số tiền mất do bỏ lỡ cơ hội kiếm được cộng thêm phần mất đi hình ảnh, nhãn hiệu của doanh nghiệp (chẳng hạn: sự mất lòng tin của khách hàng). Loại chi phí này rất khó ước lượng, để khắc phục tình trạng này, người ta phải có dự trữ bổ sung hay gọi là dự trữ an toàn.

Các loại chi phí này có mối quan hệ qua lại với nhau, nếu lượng đặt hàng nhiều thì chi phí đặt hàng sẽ thấp nhưng chi phí lưu hàng lại tăng vì hàng trong kho nhiều. Mặt khác, đặt hàng nhiều khả năng bị mất doanh thu thấp, chi phí thiếu hàng thấp. Mục tiêu của quản lý kinh tế dự trữ là làm tối thiểu chi phí toàn bộ của dự trữ. Các nhà quản trị doanh nghiệp muốn kiểm soát hàng cung ứng phải quan tâm đến hai vấn đề sau:

Một là: Xác định mức mà hàng tồn kho cần được bổ sung thêm, nghĩa là xác định khi nào phải đặt hàng.

Hai là: Xác định số lượng mỗi lần đặt hàng. Nếu chỉ đặt hàng đủ nhu cầu và đúng lúc thì sẽ làm giảm tối đa chi phí tồn kho.

Xác định mức tái đặt hàng.

Hàng tồn kho còn đến mức nào thì doanh nghiệp cần phải đặt để bổ sung? Trả lời câu hỏi này là xác định mức tái đặt hàng có thể là số lượng hoặc giá trị. Mục tiêu của việc xác định điểm tái đặt hàng là nhằm hạn chế tối đa chi phí lưu kho và thiệt hại do thiếu hàng. Mức tái đặt hàng phụ thuộc vào ba yếu tố: thời gian chờ đợi, mức dự trữ an toàn và mức sử dụng dự kiến hàng ngày.

- Thời gian chờ đợi là số ngày tính từ ngày đặt hàng cho đến khi nhận được hàng đặt.
- Mức dự trữ an toàn là số lượng (hoặc giá trị) hàng tồn kho dự phòng cho các trường hợp hàng đặt đến trễ hoặc sử dụng nhiều hơn dự kiến.
- Mức sử dụng dự kiến hàng ngày là mức sử dụng bình quân của một trong kỳ 1 năm.

Mức tái đặt hàng được xác định như sau:

$$\text{Mức tái đặt hàng} = \text{mức dự trữ an toàn} + \text{mức dự trữ dự kiến hàng ngày} * \text{thời gian chờ đợi}$$

Ví dụ: công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên dự kiến mức tái đặt hàng đối với bình chữa cháy như sau

- Thời gian chờ đợi: 20 ngày
- Mức sử dụng dự kiến hàng ngày: 50 bình
- Mức dự trữ an toàn: 400 bình

Mức tái đặt hàng của mặt hàng A là: $400 + (50 \times 20) = 1.400$ bình

Kết quả này có nghĩa là khi trong kho còn 400 bình thì doanh nghiệp đặt mua bổ sung là hợp lý nhất. Nếu hàng đặt không bị chậm trễ và mức sử dụng hàng ngày đúng như dự kiến thì trong lần đặt sau không cần có mức dự trữ an toàn. Mức tái đặt hàng trong trường hợp này là $50 \times 20 = 1.000$ bình

3.2.2.2. Về vấn đề bảo toàn TSNH

Doanh nghiệp phải bảo toàn TSNH ngay trong quá trình SXKD khi có sự tăng, giảm giá TSNH của doanh nghiệp để tiến hành lập dự phòng.

Cuối năm, doanh nghiệp cần tiến hành kiểm kê, đánh giá lại toàn bộ vật tư, hàng hoá, vốn bằng tiền để xác định số TSNH hiện có theo giá thực tế. Trên cơ sở kiểm kê, đánh giá vật tư hàng hoá mà đối chiếu với sổ sách kế toán để điều chỉnh cho hợp lý giữa tài sản thực tế và tài sản trên sổ kế toán.

Những nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ,... tồn đọng lâu ngày hoặc do kém phẩm chất, không phù hợp với nhu cầu SXKD thì phải chủ động giải quyết, phân chênh lệch thiếu phải xử lý và bù đắp kịp thời.

Những khoản vốn bị chiếm dụng (các khoản phải thu) cần có biện pháp tích cực đôn đốc thu hồi kịp thời và đưa vào SXKD nhằm tăng tốc độ luân chuyển TSNH.

Trong điều kiện lạm phát, để bảo toàn TSNH thì doanh nghiệp nên trích một phần lợi nhuận hình thành từ quỹ dự trữ để bù đắp số vốn hao hụt vì lạm phát do đồng tiền mất giá hoặc kinh doanh bị lỗ.

3.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

3.2.2.1. Về vấn đề sử dụng TSDH

Doanh nghiệp nên thanh lý, nhượng bán lại các tài sản cũ, hỏng, không còn cần dùng tới... Đối với các TSCĐ như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, thiết bị dụng cụ quản lý,... - những tài sản đã cũ, doanh nghiệp cần chú trọng đến việc đổi mới và hiện đại hoá, bởi đây là những tài sản để đảm bảo chất lượng sản phẩm, phục vụ tốt hơn cho SXKD và nhu cầu của khách hàng.

Mọi TSCĐ của doanh nghiệp đều phải có hồ sơ theo dõi bằng cách đánh số, phân loại để dễ dàng trong việc quản lý. Tăng cường theo dõi, quản lý TSCĐ bằng

cách thường xuyên kiểm tra tình hình biến động của từng loại TSCĐ để xác định và lựa chọn những TSCĐ không hoạt động ổn định, kém hiệu quả hoặc hư hỏng để mau chóng tiến hành thanh lý hoặc nhượng bán. Việc này sẽ giúp doanh nghiệp giảm thiểu chi phí khấu hao tính vào giá thành sản phẩm và phần nào thu hồi được vốn cố định để phục vụ cho mục đích khác.

Doanh nghiệp phải quản lý và sử dụng chặt chẽ đối với những TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng được và những TSCĐ chưa khấu hao hết nhưng đã bị hư hỏng phải thanh lý.

Hàng năm, doanh nghiệp cần phải tổ chức kiểm kê, tìm nguyên nhân và biện pháp để xử lý đối với những trường hợp thừa hoặc thiếu. Mọi công tác bàn giao, thanh lý, nhượng bán TSCĐ của doanh nghiệp đều phải lập hội đồng và thông qua hình thức công khai đấu giá. Các khoản tiền thu được từ hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ phải được hạch toán đưa vào thu nhập của doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh.

Trước khi áp dụng những biện pháp, kỹ thuật mới, hiện đại cũng như việc đầu tư mới, doanh nghiệp cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ chuyên trách, nâng cao trình độ hiểu biết và trình độ kỹ thuật cho cán bộ công nhân viên. Nắm rõ tình trạng kỹ thuật của TSCĐ sẽ giúp họ quản lý và sử dụng tốt hơn, đạt hiệu quả cao hơn.

3.2.2.2. Về vấn đề bảo toàn TSDH

Doanh nghiệp phải thực hiện nghiêm túc chế độ bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn TSCĐ để đảm bảo cho TSCĐ không bị hư hỏng trước thời hạn sử dụng. Phân cấp TSCĐ cho các đơn vị liên quan, gắn trách nhiệm với từng cá nhân, nâng cao trách nhiệm vật chất trong việc quản lý TSCĐ. Mặt khác, thông qua việc bảo quản, bảo dưỡng, đầu tư mới, doanh nghiệp có cơ sở để quản lý tốt hơn các khoản trích chi phí xây dựng cơ bản dở dang, tránh tình trạng vốn cố định của doanh nghiệp nhiều nhưng hiệu quả mang lại không cao.

TSCĐ phải được định kỳ điều chỉnh cho phù hợp với giá cả thị trường bằng cách định kỳ tổ chức đánh giá lại TSCĐ theo quy định của Nhà nước để điều chỉnh khấu hao, góp phần khắc phục hao mòn vô hình, đảm bảo cho doanh nghiệp thu hồi đủ giá trị đã đầu tư ban đầu.

Hàng năm, doanh nghiệp phải lập kế hoạch khấu hao TSCĐ, trích khấu hao chính xác, tổ chức quản lý và sử dụng quỹ khấu hao một cách hợp lý, đồng thời

nghiên cứu cách sử dụng linh hoạt quỹ khấu hao như một nguồn tài chính bổ sung cho các mục tiêu đầu tư, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ và chống được hao mòn vô hình.

Doanh nghiệp phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định để phân tán rủi ro và tạo nguồn bù đắp các tổn thất xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Kinh doanh trong nền kinh tế thị trường buộc doanh nghiệp phải tính toán và lường trước những biến động của tỷ giá và lãi suất tín dụng nhằm hạn chế những thua thiệt do giá trị của TSCĐ tăng lên dẫn đến việc giảm lợi nhuận và khả năng tạo nguồn vốn bổ sung của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN



Quá trình phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản tại công ty cổ phần dịch vụ Nam Thiên cho thấy hoạt động SXKD của doanh nghiệp nhìn chung tương đối ổn định. Mặc dù trong quá trình hoạt động doanh nghiệp vẫn còn vướng phải một số khó khăn và hạn chế nhất định cần phải khắc phục, đồng thời phát huy những ưu điểm để đưa doanh nghiệp ngày càng đi lên cùng với đà phát triển của đất nước hiện nay.

Trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp và thực hiện khóa luận tốt nghiệp, em đã nhận được sự quan tâm giúp đỡ, ủng hộ của các anh chị tại phòng kế toán (đặc biệt là chị Lê Thị Trúc Ly – Kế toán của doanh nghiệp), của Ban lãnh đạo doanh nghiệp và của giáo viên hướng dẫn – cô Lê Thị Mỹ Tú.

Tuy nhiên, vì thời gian và kiến thức, kinh nghiệm thực tế chưa nhiều nên khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự hướng dẫn, chỉ bảo và những ý kiến đóng góp của quý thầy, cô giáo trong khoa và các cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp để khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Bình Định, ngày 10 tháng 05 năm 2016

Sinh viên thực hiện

Hồ Thị Thúy Tuyền

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Huyền Trang (2014), *Bài giảng phân tích kinh doanh*.
2. Đỗ Huyền Trang (2015), *Bài giảng phân tích báo cáo tài chính*.
3. Tập thể tác giả Khoa tài chính ngân hàng và quản trị kinh doanh - Trường Đại học Quy Nhơn (2013), *Bài giảng quản trị doanh nghiệp*.
4. Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (2006), *Giáo trình kế toán quản trị*
5. Tài liệu kế toán của Công ty cổ phần và dịch vụ Nam Thiên.
6. Trang web: tailieu.vn, luanvan.net.vn, investar.vn, quantri.vn

PHỤ LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		55.889.882.659	3.393.422.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.737.833.258	366.091.407
1. Tiền	111	V.01	3.737.833.258	366.091.407
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.645.039.737	2.271.971.233
1. Phải thu khách hàng	131		40.601.337.097	2.260.091.233
2. Trả trước cho người bán	132			11.880.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		11.043.702.640	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		495.009.664	463.463.414
1. Hàng tồn kho	141	V.04	495.009.664	463.463.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.000.000	291.896.235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	2.000.000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.869.086.014	5.296.047.965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8.379.160.880	5.203.870.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.379.160.880	5.170.662.170
- Nguyên giá	222		12.489.801.246	6.196.88.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.110.640.366)	(1.026.226.739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		33.208.500
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí SXCB dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.489.925.134	92.177.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.489.925.134	92.177.295
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị vật, tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		65.758.968.673	8.689.470.254
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.663.500.281	5.523.041.252
I. Nợ ngắn hạn	310		990.352.281	3.730.121.252
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	57.076.020	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1.121.505.629

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	127.828.462	
4. Phải trả người lao động	314		538.037.140	2.047.830
5. Chi phí phải trả	315	V.17	212.721.685	
6. Phải trả nội bộ	316			2.600.000.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	54.688.974	6.567.793
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.673.148.000	1.792.920.000
1. Phải trả dài hạn người bán ngắn hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334			1.792.920.000
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.673.148.000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		63.095.468.392	3.166.429.002
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	63.095.468.392	3.166.429.002
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.000.000.000	5.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền cho chuyển đổi trái phiếu	413			
8. Quỹ dự phòng tài chính	414			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	416			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	417			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	418			

8. Quỹ đầu tư phát triển	419			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	420			(1.833.570.998)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.095.468.392	
- Lợi nhuận ST phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.574.596.642	
- Lợi nhuận ST chưa phân phối	421b		24.520.871.749	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			8.689.470.254

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự đoán chi hoạt động 7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	23		

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Cổ phần dịch vụ Nam
Thiên
22 Đường số 10 khu DC HimLam,
p.Tân Hưng, Q.7

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo theo QĐ số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ
trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	55.890.760.000	19.000.163.096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		55.890.760.000	19.000.163.096
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	26.673.427.776	17.445.106.826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.217.332.224	1.555.056.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5.349.876	4.847.152
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	205.675.894	56.155.697
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		199.540.849	51.781.495
8. Chi phí bán hàng	24		682.212.926	317.305.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.784.497.685	1.010.104.045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		24.550.295.595	176.338.071
11. Thu nhập khác	31		1.679.923.474	1.828
12. Chi phí khác	32		1.709.347.320	469.421.043
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(29.423.846)	(469.419.215)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.520.871.749	(293.081.144)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.520.871.749	(293.081.144)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.VI	5170662170	2.184.983.148
-Nguyên giá	222		6196888909	2.782.446.564
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-1026226739	(597.543.424)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.VII	0	0
-Nguyên giá	225		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.VIII	0	0
-Nguyên giá	228		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.IX	33208500	0
III. Bất động sản đầu tư (240=241+242)	240	V.X	0	0
-Nguyên giá	241		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)	250	V.XI	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260		92177295	45.684.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.XII	92177295	45.684.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.XIII	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8689470254	5698396214
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5523041252	2.238.886.068
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+319+320+323)	310		3730121252	1.985.886.068
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.XIV	0	0
2. Phải trả người bán	312	V.XV	1121505629	537.334.974
3. Người mua trả tiền trước	313	V.XV	0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.XVI	2047830	65.777.020
5. Phải trả người lao động	315		0	0
6. Chi phí phải trả	316	V.XVII	2600000000	1.300.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.XVIII	6567793	82.774.074
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+338+339)	330	V.XXI	1792920000	253.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		1792920000	253.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	0	0
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+420+421+422)	410	3166429992	3.459.518.146
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	3166429992	3.459.518.146
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.XXI	5000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-1833570998	(1.540.489.854)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0
2. Nguồn kinh phí do hình thành từ TSCĐ	433		0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (440=300+400)	440	8689470254	5.698.396.214
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
Tài sản thuê ngoài			0
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0
Ợ khó đòi đã xử lý			0
goại tẹ các loại			0,00
tr toán chi hoạt động			0

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Nguyễn Quốc Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN

DỊCH VỤ

NAM THIÊN



Trần Thị Thúy Nga

Chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số 0. Đối với chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19.000.163.096	14.535.019.643
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.000.163.096	14.535.019.643
4	Giá vốn hàng bán	11		17.445.106.826	13.138.566.957
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.555.056.270	1.396.452.686
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.847.152	4.156.617
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	56.155.697	79.700.549
	-Trong đó: chi phí lãi vay	23		51.781.495	77.174.305
8	Chi phí bán hàng	24		317.305.609	288.199.506
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.010.104.045	883.597.688
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		176.338.071	149.111.560
11	Thu nhập khác	31		1.828	10.451
12	Chi phí khác	32		469.421.043	1.765.096
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(469.419.215)	(1.754.645)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(293.081.144)	147.356.915
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	0	4.083.352
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(293.081.144)	143.273.563
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)



Chú (*) : Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NAM THIÊN.

Mã số thuế: 0307551712
 Địa chỉ: Quận 7, TP HCM
 Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

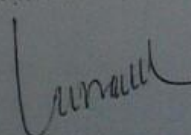
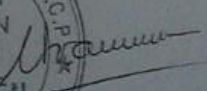

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Năm 2013

Người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Nam Thiên
 Mã số thuế: 0307551712
 Địa chỉ trụ sở: 410 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận
 Quận/Huyện: Quận 7 Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh
 Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHI TIẾT	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
TÀI SẢN					
A	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100-110+120+130+140+150)	100		3.467.808.294	4.942.992.090
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110-111+112)	110		358.896.067	1.271.492.331
1	1. Tiền	111	V.01	358.896.067	1.271.492.331
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120-121+129)	120	V.02		
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130-131+132+133+134+135+139)	130		2.859.344.469	2.701.826.658
1	1. Phải thu khách hàng	131		2.734.344.469	2.576.826.658
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	125.000.000	175.000.000
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho (140-141+149)	140		80.340.858	716.379.142
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	80.340.858	716.379.142
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150-151+152+154+158)	150		169.226.900	253.293.959
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.226.900	253.293.959
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200-210+220+240+250+260)	200		2.230.587.920	2.045.139.031
I	I. Các khoản phải thu dài hạn (210-211+212+213+218+219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khác (*)	219			
	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 222 + 223)	220		2.184.903.140	2.012.230.697
	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	2.184.903.140	2.012.230.697
	- Nguyên giá	222		2.782.446.564	2.304.130.001
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(597.543.424)	(291.899.304)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250			
	1. Đầu tư vào công ty con	251			
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		45.684.780	32.908.334
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	45.684.780	32.908.334
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.698.396.214	6.988.131.121
	NGUỒN VỐN				
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.238.886.068	3.671.894.538
	1. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		1.985.886.068	2.818.894.538
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
	2. Phải trả người bán	312		537.334.974	657.935.300
	3. Nguyên mua trả tiền trước	313			
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	65.777.020	157.745.590
	5. Phải trả người lao động	315			643.782.169
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.300.000.000	1.300.000.000
	7. Phải trả nội bộ	317			
	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	82.774.074	59.431.179
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		253.000.000	853.000.900
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
	3. Phải trả dài hạn khác	333			
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	253.000.000	853.000.000
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	3.459.510.146	3.316.236.583
1.	Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22 3.459.510.146	3.316.236.583
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.000.000.000	5.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(1.540.489.854)	(1.683.763.417)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 432 + 433)	430		
1.	Nguồn kinh phí	432	V.23	
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	5.698.396.214	6.988.131.121
HÍ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tài sản thuê ngoài				
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
Số kho đòi đã xử lý				
Đội tể các loại				
Đảm chi sự nghiệp, dự án				
Lập ngày 11 tháng 03 năm 2014				
Người lập biểu		Kế toán trưởng		Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên)		(Ký, Ghi rõ họ tên)		(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Nguyễn Quốc Thắng				
				
		Trần Thị Thúy Nga		Nguyễn Quốc Thắng

Mẫu số: B-02/ĐN
 hành kèm theo Quyết định
 15/2006/QĐ-BTC Ngày
 3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2013

Người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Nam Thiên
 Mã số thuế: 0 3 0 7 5 5 1 7 1 2
 Địa chỉ trụ sở: 410 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận
 Quận Huyện: Quận 7 Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh
 Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	14.535.019.643	12.929.504.817
Chiếm khoản giảm trừ doanh thu	02			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.535.019.643	12.929.504.817
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	13.138.566.957	11.713.362.224
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.396.452.686	1.216.142.623
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.156.617	4.028.088
Chi phí tài chính	22	VI.28	79.700.549	96.785.895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.174.305	94.039.028
Chi phí bán hàng	24		288.199.506	282.141.475
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		883.597.688	721.610.055
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		149.111.560	119.633.286
Thu nhập khác	31		10.451	11.000
Chi phí khác	32		1.765.096	273.761.233
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.754.645)	(273.750.233)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		147.356.915	(154.116.947)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	4.083.352	5.500.577
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		143.273.563	(159.617.474)
Cơ bản trên cổ phiếu	70			

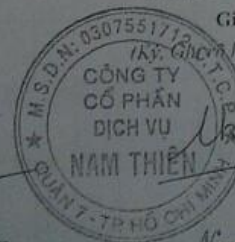
Lập ngày 11 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
 (Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
 (Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Trần Thị Thủy Nga



Nguyễn Quốc Cường